PHÒNG GD&ĐT DẦU TIẾNG **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TRƯỜNG MN ĐỊNH AN Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số /KHCM-MNĐA *Định An, ngày tháng 09 năm 2022*

# **KẾ HOẠCH THỰC HIỆN**

# **CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC MẦM NON NĂM HỌC: 2022-2023**

Căn cứ vào hướng dẫn nhiệm vụ năm học 2022 - 2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo Huyện Dầu Tiếng;

Căn cứ vào kế hoạch thực hiện nhiệm vụ năm học 2022 - 2023 của trường mầm non Định An và tình hình thực tế của bộ phận chuyên môn;

Bộ phận chuyên môn xây dựng kế hoạch nhiệm vụ năm học 2022 - 2023 như sau:

**A**. **THÔNG TIN CHUNG CỦA TRƯỜNG**

**1**. **Đội ngũ**

**- Cán bộ quản lý: 02**

+ 02 trình độ chuyên môn; Đại học sư phạm.

+ 02 trình độ đại học quản lý.

**- Giáo viên: 13**

+ Trình độ chuyên môn: Trung cấp sư phạm: 01

+ Trình độ chuyên môn: Cao đẳng sư phạm: 03

+ Trình độ chuyên môn: Đại học sư phạm: 09

**2**. **Qui mô nhóm lớp**

Hiện tại đơn vị sử dụng phòng với 6 lớp: lớp nhóm 1, Mầm 1, Mầm, Chồi 1, Chồi 2, Lá 1, Lá 2, 1 phòng Hiệu trưởng, 2 văn phòng nhà trường, 1 phòng thể chất, 1 phòng y tế, 1 phòng âm nhạc,2 nhà bếp 1 chiều

* **Học sinh:** Tổng số học sinh đã huy động là 143 trẻ

**B. PHẦN II: MỤC TIÊU GIÁO DỤC & NỘI DUNG GD**

**I. MỤC TIÊU CHUNG**  
 Mục tiêu của giáo dục mầm non là giúp trẻ em phát triển về thể chất, tình cảm, trí tuệ, thẩm mỹ, hình thành những yếu tố đầu tiên của nhân cách, chuẩn bị cho trẻ em vào lớp một (Điều 22 - Luật giáo dục, 2005); hình thành và phát triển ở trẻ em những chức năng tâm, sinh lý, năng lực và phẩm chất mang tính nền tảng, những kỹ năng sống cần thiết phù hợp với lứa tuổi, khơi dậy và phát triển tối đa những khả năng tiềm ẩn, đặt nền tảng cho việc học ở các cấp học tiếp theo và cho việc học tập suốt đời.

|  |  |
| --- | --- |
| **LĨNH VỰC** | **MỤC TIÊU GIÁO DỤC TRẺ MẦM NON** |
| **PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT** | - Khoẻ mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi.  - Thực hiện được các vận động cơ bản một cách vững vàng, đúng tư thế.  - Có khả năng phối hợp các giác quan và vận động; vận động nhịp nhàng, biết định hướng trong không gian.  - Có kỹ năng trong một số hoạt động cần sự khéo léo của đôi tay.  - Có một số hiểu biết về thực phẩm và ích lợi của việc ăn uống đối với sức khỏe.  - Có một số thói quen, kỹ năng tốt trong ăn uống, giữ gìn sức khỏe và đảm bảo sự an toàn của bản thân. |
| **PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC** | - Ham hiểu biết, thích khám phá, tìm tòi các sự vật, hiện tượng xung quanh.  - Có khả năng quan sát, so sánh, phân loại, phán đoán, chú ý, ghi nhớ có chủ định.  - Có khả năng phát hiện và giải quyết vấn đề đơn giản theo những cách khác nhau.  - Có khả năng diễn đạt sự hiểu biết bằng các cách khác nhau (bằng hành động, hình ảnh, lời nói...) với ngôn ngữ nói là chủ yếu.  - Có một số hiểu biết ban đầu về con người, sự vật, hiện tượng xung quanh và một số khái niệm sơ đẳng về toán. |
| **PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ** | - Có khả năng lắng nghe, hiểu lời nói trong giao tiếp hằng ngày.  - Có khả năng biểu đạt bằng nhiều cách khác nhau (lời nói, nét mặt, cử chỉ, điệu bộ…).  - Diễn đạt rõ ràng và giao tiếp có văn hoá trong cuộc sống hàng ngày.  - Có khả năng nghe và kể lại sự việc, kể lại truyện.  - Có khả năng cảm nhận vần điệu, nhịp điệu của bài thơ, ca dao, đồng dao phù hợp với độ tuổi  - Có một số kỹ năng ban đầu về việc đọc và viết. |
| **PHÁT TRIỂN**  **TÌNH CẢM, KỸ**  **NĂNG XÃ HỘI** | - Có ý thức về bản thân.  - Có khả năng nhận biết và thể hiện tình cảm với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh.  - Có một số phẩm chất cá nhân: mạnh dạn, tự tin, tự lực.  - Có một số kỹ năng sống: tôn trọng, hợp tác, thân thiện, quan tâm, chia sẻ.  - Thực hiện một số qui tắc, qui định trong sinh hoạt ở gia đình, trường lớp mầm non, cộng đồng gần gũi. |
| **PHÁT TRIỂN**  **THẨM MỸ** | - Có khả năng cảm nhận vẻ đẹp trong thiên nhiên, cuộc sống và trong tác phẩm nghệ thuật.  - Có khả năng thể hiện cảm xúc, sáng tạo trong các hoạt động âm nhạc, tạo hình.  - Yêu thích, hào hứng tham gia vào các hoạt động nghệ thuật |

**II. MỤC TIÊU VÀ NỘI DUNG GIÁO DỤC CỤ THỂ**

**1. NHÀ TRẺ**

**1.1. NHÓM 18 -24 THÁNG**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **LĨNH VỰC** | **Số TT** | **MỤC TIÊU GIÁO DỤC**  **NĂM HỌC** | **NỘI DUNG GIÁO DỤC**  **NĂM HỌC** |
| **Phát triển thể chất** | **1** | \* Vận động  -Trẻ biết tập các động tác nhóm cơ và hô hấp. | **-** Hô hấp: tập hít thở.  -Tay giơ cao đưa ra phía trước đưa sang ngang, đưa ra sau.  -Lưng, bụng, lườn: cúi người người về phía trước, nghiêng người sang 2 bên.  - Chân: ngồi, chân dang sang 2 bên, ngồi xuống, đứng lên. |
| **2** | -Tập các vận động cơ bản và phát triển tố chất vận động ban đầu | **-** Tập bò, trườn:  + Bò trườn tới đích.  + Bò chui (dưới dây/gậy kê cao)  - Tập đi, chạy:  + Đi theo hướng thẳng.  + Đi trong đường hẹp.  + Đi bước qua vật cản.  - Tập bước lên xuống bậc thang.  - Tập tung ném:  + Ngồi lăn bóng.  + Đứng ném, tung bóng. |
| **3** | -Tập các cử động của bàn tay, ngón tay và phối hợp tay mắt | **-** Xoay bàn tay và cử động các ngón tay.  - Gõ, đập, cầm, bóp đồ chơi.  - Đóng mở nắp không ren.  - Tháo lắp, lồng hộp.  - Xếp chồng 4-5 khối.  - Vạch các nét ngoệch ngoạc bằng ngón tay. |
| **4** | \* GDDD và sức khỏe  -Tập luyện nề nếp thói quen trong sinh hoạt. | - Làm quen chế độ ăn cháo nấu với các thực phẩm khác nhau.  - Làm quen chế độ ngủ 1 giấc  - Tập một số thói quen vệ sinh tốt  **+** Rửa tay trước khi ăn hoặc sau khi đi vệ sinh.  + Gọi cô khi bị ướt bị bẩn |
| **5** | - Làm quen với một số việc tự phục vụ, giữ gìn sức khỏe | **-** Tự xúc ăn bằng muỗng, uống nước bằng ca  - Tập ngồi vào bàn ăn  - Tập thể hiện khi có nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh.  -Tập ra ngồi bô khi có nhu cầu vệ sinh.  - Làm quen với rửa tay, lau mặt. |
| **6** | -Nhận biết và tránh một số nguy cơ an toàn | **-** Nhận biết một số vật dụng nguy hiểm, những nơi nguy hiểm không được phép sờ vào hoặc đến gần.  - Nhận biết một số hành đông và phòng tránh. |
| **Phát triển nhận thức** | **7** | 1. Luyện tập và phối hợp các giác quan: *Thị giác, thính giác, xúc giác, khứu giác vị giác.* | **-** Tìm đồ chơi vừa mới cất giấu.  - Nghe âm thanh và tìm ra nơi phát ra âm thanh.  - Sờ nắn lắc gõ đồ chơi và nghe âm thanh. |
| **8** | 2. Nhận biết  - *Biết một số bộ phận của cơ thể con người.*  *- Một số đồ dùng đồ chơi*  *- Một số PTGT quen thuộc*  *- Một số con vật, hoa, quả quen thuộc.*  *- Một số màu cơ bản, kích thước hình dạng, số lượng, vị trí trong không gian.*  *- Bản thân người gần gũi.* | **-** Tên một số bộ phận của cơ thể: mắt mũi, miệng, tay, tai, chân**.**  **-** Tên đăc điểm nổi bật của đồ dùng đồ chơi quen thuộc  - Tên của phương tiện giao thông gần gũi.  -Tên và một vài đặc điểm nổi bật của con vật, quả quen thuộc.  - Màu đỏ, xanh.  - Kích thước to - nhỏ.  - Tên của bản thân.  - Hình ảnh của bản thân trong gương.  - Đồ chơi đồ dùng của bản thân.  -Tên của một số người gần gũi trong gia đình, nhóm lớp. |
| **Phát triển ngôn ngữ** | **9** | 1. Nghe | **-** Nghe lời nói với sắc thái tình cảm khác nhau.  - Nghe các từ chỉ đồ vật, sự vật, hành động quen thuộc.  - Nghe và thực hiện một số yêu cầu bằng lời nói.  Nghe các câu hỏi “Ở đâu” “con gì”; “thế nào”; Cái gì”; “làm gì**”.** |
| **10** | 2. Nói | **-** Phát các âm khác nhau.  - Gọi tên các đồ vật, con vật, hành động gần gũi.  - Trả lời và đặc câu hỏi: “con gì”; “cái gì”.  - Thể hiện nhu cầu mong muốn của mình bằng câu đơn giản.  - Đọc theo, đọc tiếp cùng cô tiếng cuối của câu thơ. |
| **11** | 3. Làm quen với sách | **-** Mở sách, xem tranh và chỉ vào các nhân vật, sự vật trong tranh. |
| **Phát triển**  **KNTCXH** | **12** | 1. Phát triển tình cảm  - *ý thức về bản thân*  *- Nhận biết và thể hiện một số trạng thái cảm xúc.* | - Nhận biết tên gọi, hình ảnh bản thân.  - Biểu lộ cảm xúc khác nhau với những người xung quanh. |
| **13** | 2. Phát triển kỹ năng xã hội.  -*Mối quan hệ tích cực với con người và sự vật gần gũi.*  *- Hành vi văn hóa giao tiếp đơn giản* | **-** Giao tiếp với cô và bạn  - Tập sử dụng đồ dùng đồ chơi.  - Quan tâm đến các vật nuôi  **-** Tập thực hiện một số hành vi giao tiếp như: chào tạm biệt, cảm ơn, nói từ ạ, dạ. |

**1.2.NHÓM 25-36 THÁNG**

|  |  |
| --- | --- |
| **MỤC TIÊU** | **NỘI DUNG** |
| **I. PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT: 19 MT (Từ MT1 đến 19) PTVĐ: 9 + GDDD&SK: 10)** | |
| **a. Phát triển vận động** | |
| **1. Động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp** | |
| **Mục tiêu 1:** Trẻ thực hiện được các động tác trong bài tập thể dục và BTTPC: hít thở, tay, lưng/bụng và chân.  (Mỗi bài tập có 4-5 động tác và mỗi động tác tập 2-3 lần) | -Hô hấp: Hít vào, thở ra. |
| -Tay: 2 tay giơ cao, đưa ra phía trước, đưa sang ngang; 1 tay đưa trướcvà 1 tay đưa ra sau kết hợp với lắc bàn tay. |
| -Bụng: Cúi về phía trước, nghiêng người 2 bên, vặn người sang 2 bên. |
| -Chân: Đứng nhún chân, ngồi xuống đứng lên, co duỗi từng chân, bật tại chỗ |
| **2. Các vận động cơ bản và phát triển tố chất vận động ban đầu** | |
| **Mục tiêu 2:** Trẻ phối hợp được tay, chân, cơ thể nhịp nhàng trong khi bò. | -Bò theo hướng thẳng và có mang vật trên lưng. |
| -Bò chui qua cổng |
| -Bò, trườn qua vật cản |
| **Mục tiêu 3:** Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động đi | -Đi theo một hướng nhất định và đổi các hướng khác nhau; Đi theo vòng tròn, năm tay nhau; Đi theo hàng dọc nối theo nhau; Đi theo vòng tròn, đi bình thường, đổi đi trên mũi bàn chân và dừng lại theo hiệu lệnh; |
| -Đi theo hiệu lệnh, hay đi theo hiệu lệnh đi đều |
| -Đi có mang vật trên tay. |
| -Đi trong đoạn đường hẹp (3m X 0,25m) |
| -Đi theo đường ngoằn ngoèo |
| -Đi bước qua các ô |
| -Đi bước qua gậy kê cao |
| -Đứng co 1 chân |
| -Bước lên xuống bậc thang. |
| **Mục tiêu 4:** Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động chạy | -Đi kết hợp với chạy: Chạy theo nhóm, chạy theo vòng tròn với tốc độ chậm, chạy qua chường ngại vật, chạy nâng cao đùi, chạy theo 1-2 hàng dọc. |
| -Chạy theo hướng thẳng |
| -Chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh |
| -Chạy đổi hướng |
| **Mục tiêu 5:** Trẻ phối hợp được vận động tay - mắt khi tung bắt bóng. | -Tung bắt bằng 2 tay.  -Tung bóng qua dây.  -Tung bắt bóng cùng cô. |
| **Mục tiêu 6:** Trẻ biết được bật tại chỗ và bật qua vạch kẻ. | -Nhún bật tại chỗ |
| -Bật qua vạch kẻ |
| **Mục tiêu 7:** Trẻ biết được ném, đá bóng về phía trước bằng một tay (tối thiểu 1,5m) | -Ném bóng về phía trước. |
| -Ném bóng trúng đích (Đích xa 70-100cm) |
| **Mục tiêu 8**: Trẻ thực hiện được vận động cổ tay, bàn tay, ngón tay khéo léo. | - Xoay tròn cổ tay, cuộn cổ tay.  - Đan các ngón tay vào nhau, quay ngón tay |
| **3. Các cử động của bàn tay, ngón tay và phối hợp tay mắt** | |
| **Mục tiêu 9:** Trẻ phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay | - Xoa tay, chạm các đầu ngón tay với nhau  - Rót, nhào, khuấy, đảo, vò xé.  - Nhào đất nặn  - Lật mở trang sách |
| **Mục tiêu 10:** Trẻ phối hợp tay-mắt trong một số hoạt động. | -Đóng cọc bàn gỗ.  -Nhón nhặt đồ vật  -Tập xâu, luồn dây, cài, cởi cúc, buộc dây  -Chắp ghép hình  -Chồng xếp 6-8 khối  -Tập cầm bút tô, vẽ |
| **b. Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe** | |
| 1. **Tập luyện nề nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt** | |
| **Mục tiêu 11:** Trẻ thích nghi được với chế độ ăn cơm, ăn được các loại thức ăn khác nhau. | - Thích nghi với chế độ ăn cơm và các loại thức ăn khác nhau. |
| **Mục tiêu 12:** Trẻ biết được một số thói quen tốt trong sinh hoạt | -Luyện một số thói quen tốt trong ăn uống: ăn chín, uống chín; rửa tay trước khi ăn; lau mặt, lau miệng, uống nước sau khi ăn. |
| **Mục tiêu 13:** Trẻ thực hiện được một số thói quen tốt trong sinh hoạt | -Tập luyện nền nếp thói quen tốt trong sinh hoạt: Che mũi miệng khi hắt hơi, tự lấy khăn chùi mũi, không dùng tay ngoáy mũi, không bỏ vật lạ vào tai mũi, không ngậm tay vào miệng, vứt rác đúng nơi quy định… |
| **Mục tiêu 14:** Trẻ ngủ được một giấc buổi trưa. | -Luyện thói quen ngủ 1giấc trưa. |
| **Mục tiêu 15:** Trẻ biết đi vệ sinh đúng nơi quy định. | -Tập đi vệ sinh đúng nơi quy định. |
| -Tập nói với người lớn khi có nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh |
| **2. Làm quen với một số việc tự phục vụ, giữ gìn sức khỏe.** | |
| **Mục tiêu 16:** Trẻ làm được một số việc tự phục vụ với sự giúp đỡ của người lớn | -Tập tự phục vụ:  + Xúc cơm, uống nước.  + Mặc quần áo, đi dép, đi vệ sinh, cởi quần áo khi đi vệ sinh, cởi quần áo khi bị bẩn, bị ướt.  + Chuẩn bị chỗ ngủ  - Tập một số thao tác đơn giản trong rửa tay, lau mặt |
| **Mục tiêu 17:** Trẻ biết đội mũ khi ra nắng; đi giày dép; mặc quần áo ấm khi trời lạnh. | -Đội mũ khi ra nắng; đi giày dép, mặc quần áo ấm khi trời lạnh. |
| **3. Nhận biết và tránh một số nguy cơ không an toàn.** | |
| **Mục tiêu 18:** Trẻ tránh được một số vật dụng, những nơi nguy hiểm (bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng…) khi được nhắc nhở. | -Nhận biết một số vật dụng nguy hiểm, không được phép sờ vào  -Những nơi nguy hiểm không đến gần. |
| **Mục tiêu 19:** Trẻ biết và tránh các hành động nguy hiểm (leo trèo trên lan can, chơi nghịch các vật sắc nhọn…) khi được nhắc nhở. | -Nhận biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh. |
| **II. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC: 10MT (Từ MT 20 đến MT 29)** | |
| 1. **Luyện tập và phối hợp các giác quan** | |
| **Mục tiêu 20:** Trẻ biết được đặc điểm nổi bật của đối tượng qua việc phối hợp các giác quan. | -Sờ, nắn, nhìn ngửi…đồ vật, hoa, quả để nhận biết đặc điểm nổi bật. |
| - Sờ nắn đồ vật đồ chơi để nhận biết đặc điểm của đồ vật: nhẵn, sần sùi, cứng, mềm, khô, ướt, nóng, lạnh. |
| - Nghe và nhận biết âm thanh của một số đồ vật - tiếng kêu con vật - phương tiện giao thông quen thuộc. |
| -Nghe và nhận biết một số âm thanh thiên nhiên gần gũi trong cuộc sống như tiếng gõ cửa, tiếng chuông điện thoại… |
| -Nếm biết được vị mặn, chua, ngọt. |
| -Tìm đồ vật vừa cất dấu |
| -Nhận ra vật qua sờ, nghe, ngửi, nếm mà không nhìn. |
| -Nghe và tìm ra âm thanh phát ra ở các vị trí khác nhau. |
| -Ngửi và tìm nơi có chứa vật có mùi thơm. |
| 1. **Nhận biết** | |
| **Mục tiêu 21:** Trẻ nói được tên và chức năng của một số bộ phận cơ thể khi được hỏi. | -Tên, chức năng chính 1 số bộ phận của cơ thể và cách giữ gìn bảo vệ chúng tay. |
| **Mục tiêu 22:** Trẻ nói được tên, đặc điểm một số đồ dùng, đồ chơi | -Tên, đặc điểm nổi bật công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi quen thuộc và thay thế vào các trò chơi. |
| **Mục tiêu 23:** Trẻ biết được một số phương tiện giao thông quen thuộc. | -Tên gọi đặc điểm nổi bật và công dụng của các phương tiện giao thông gần gũi. |
| **Mục tiêu 24:** Trẻ nói được tên và một vài đặc điểm nổi bật của các đồ vật, rau hoa quả, con vật quen thuộc. | -Tên gọi và một số đặc điểm nổi bật của đồ vật, rau hoa quả, con vật quen thuộc. |
| **Mục tiêu 25:** Trẻ chỉ và lấy /cất được đúng đồ chơi có kích thước, hình dáng theo yêu cầu. | -Kích thước của đồ vật: to- nhỏ.  -Hình tròn, hình vuông |
| **Mục tiêu 26:** Trẻ nhận biết được số lượngcác đối tượng giống nhau | - Nhận biết 1 đôi: giày, dép, vớ…  - Số lượng 1 và nhiều. |
| **Mục tiêu 27:** Trẻ nhận biết được vị trí trong không gian (trên dưới trước sau so với bản thân trẻ) | - Vị trí không gian: trên - dưới, trước - sau so với bản thân trẻ. |
| **Mục tiêu 28:** Trẻ chỉ và lấy /cất đúng đồ chơi màu đỏ/vàng/xanh theo yêu cầu. | -Màu Xanh - đỏ - vàng |
| **Mục tiêu 29:** Trẻ nói được tên của bản thân, giới tính và những người gần gũi khi được hỏi. | -Tên, giới tính và một số đặc điểm bên ngoài của bản thân. |
| -Tên và công việc của những người thân trong gia đình |
| -Tên cô giáo và quan sát công việc cô làm hàng ngày. |
| -Tên một số bạn thân ở trường |
| **III. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ: 12MT (Từ MT30 đến MT 41)** | |
| 1. **Nghe** |  |
| **Mục tiêu 30**: Trẻ thực hiện được nhiệm vụ gồm 2-3 hành động. | **-Nghe và thực hiện các yêu cầu bằng lời nói** |
| **-Nghe các từ chỉ tên gọi đồ vật, sự vật, hành động quen thuộc** |
| **Mục tiêu 31:** Trẻ hiểu và trả lời được các câu hỏi | -Nghe hiểu và trả lời các câu hỏi: Ai? cái gì?, làm gì?, để làm gì?, ở đâu, như thế nào? |
| -Nghe và hiểu lời nói với sắc thái tình cảm khác nhau. |
| **Mục tiêu 32:** Trẻ thích thú nghe các câu truyện ngắn, đơn giản và trả lời được các câu hỏi về tên truyện, tên và hành động nhân vật. | -Hiểu nội dung truyện ngắn đơn giản. |
|  |
| **Mục tiêu 33:** Trẻ hiểu được nội dung bài thơ, đồng dao, hò vè, câu đố, bài hát đơn giản | - Nghe các bài thơ, đồng dao, hò vè , câu đố, bài hát. |
| 1. **Nói** |  |
| **Mục tiêu 34**: Trẻ phát âm rõ tiếng | -Phát âm các âm khác nhau. |
| **Mục tiêu 35:** Trẻ nói được câu đơn, câu có 5-7 tiếng, có các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm quen thuộc. | -Sử dụng các từ chỉ đồ vật, con vật, đặc điểm, hành động quen thuộc trong giao tiếp. |
| **Mục tiêu 36:** Trẻ biết sử dụng lời nói để hỏi các vấn đề quan tâm | - Trả lời và đặt câu hỏi về các vấn đề liên quan:Cái gì đây? Làm gì?, Ở đâu?, …Thế nào? tại sao? |
| **Mục tiêu 37**: Trẻ sử dụng lời nói để bày tỏ nhu cầu của bản thân. | -Thể hiện nhu cầu, mong muốn và hiểu biết bằng 1-2 câu đơn giản và câu dài |
| **Mục tiêu 38:** Trẻ đọc được bài thơ, ca dao, đồng dao với sự giúp đỡ của cô giáo. | -Đọc các đoạn thơ, bài thơ, ca dao, đồng dao ngắn có 3-4 tiếng |
| **Mục tiêu 39:** Trẻ kể lại được một đoạn truyện. | -Kể lại đoạn truyện được nghe nhiều lần có sự gợi ý |
| **Mục tiêu 40:** Trẻ sử dụng lời nói to, đủ nghe , lễ phép để chào hỏi, trò chuyện | -Sử dụng các từ thể hiện sự lễ phép khi nói chuyện với người lớn nói to và dễ nghe. |
| **3. Làm quen với sách** |  |
|  |  |
| **Mục tiêu 41:** Trẻ yêu thích với việc đọc sách | -Lắng nghe khi người lớn đọc sách |
| -Xem tranh và gọi tên các nhân vật, sự vật, hành động gần gũi trong tranh. |
| **IV. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM, KĨ NĂNG XÃ HỘI VÀ THẨM MỸ: 11MT (Từ MT 42 đến MT 52)** | |
| **a. Phát triển tình cảm** |  |
| **Mục tiêu 42**: Trẻ biết biểu lộ sự nhận thức về bản thân | -Nhận biết tên gọi, một số đặc điểm bên ngoài của về bản thân  -Nhận biết một số đồ dùng, đồ chơi yêu thích của mình |
| **Mục tiêu 43**: Trẻ biết làm theo một số yêu cầu của người lớn | -Thực hiện các yêu cầu đơn giản của giáo viên |
| **Mục tiêu 44**: Trẻ nhận biết và biểu hiện được trạng thái cảm xúc vui, buồn, sợ hãi. | -Nhận biết một số trạng thái cảm xúc:vui, buồn, tức giận.  -Thể hiện một số trạng thái cảm xúc:vui, buồn, tức giận. |
| **b. Phát triển kỹ năng xã hội** |  |
| **Mục tiêu 45**: Trẻ nhận biết và biểu lộ cảm xúc với con người và sự vật gần gũi. | -Giao tiếp với những người xung quanh  - Biểu lộ sự thích thú và cảm xúc trước sự vật hiện tượng xung quanh. |
| **Mục tiêu 46**: Trẻ thực hiện chơi thân thiện cạnh trẻ khác. | -Chơi thân thiện với bạn: chơi cạnh bạn, không tranh giành đồ chơi với bạn. |
| **Mục tiêu 47:** Trẻ biết thể hiện một số hành vi xã hội đơn giản qua trò chơi giả bộ. | -Sử dụng đồ chơi, đồ dùng qua hoạt động nhóm |
| **Mục tiêu 48**: Trẻ biểu lộ được sự thân thiện với một số con vật quen thuộc/gần gũi:bắt chước tiếng kêu, gọi. | - Quan tâm đến các vật nuôi |
| **Mục tiêu 49**: Trẻ thực hiện được sự một số hành vi văn hóa và giao tiếp. | -Thực hiện một số hành vi văn hóa và giao tiếp: chào tạm biệt, cảm ơn, nói từ “dạ”, “vâng ạ”, chơi cạnh bạn, không cấu bạn. |
| **Mục tiêu 50**: Trẻ thực hiện đượcmột số quy định đơn giản trong sinh hoạt | -Thực hiện một số quy định đơn giản trong sinh hoạt ở nhóm: xếp hàng chờ đến lượt, để đồ chơi vào nơi quy định. |
| **c. Phát triển cảm xúc thẩm mỹ** |  |
| **Mục tiêu 51**: Trẻ biết thể hiện cảm xúc hát và vận động đơn giản theo một vài bài hát/ bản nhạc quen thuộc. | -Nghe hát, nghe nhạc với các giai điệu khác nhau; nghe âm thanh của các nhạc cụ. |
| -Hát và tập vận động đơn giản theo nhạc. |
| **Mục tiêu 52**: Trẻ biết thể hiện cảm xúc qua tô màu, vẽ, nặn, xé, xếp hình, xem tranh | -Vẽ các đường nét khác nhau, di màu , nặn xé, vò, xếp hình  -Xem tranh |

**1. KHỐI MẦM (3-4 Tuổi)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **LĨNH VỰC** | **SỐ THỨ TỰ** | **MỤC TIÊU GIÁO DỤC**  **NĂM HỌC** | **NỘI DUNG GIÁO DỤC**  **NĂM HỌC** |
| **1. PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT** | 1 | - Thực hiện đủ các động tác trong bài tập thể dục theo hướng dẫn. | Hô hấp: Hít vào, thở ra  - Tay:  + Đưa hai tay lên cao, ra phía trước, sang hai bên.  + Co và duỗi tay, bắt chéo hai tay trước ngực.  - Lưng, bụng, lườn:  + Cúi về phía trước.  + Quay sang trái, sang phải.  + Nghiêng người sang trái, sang phải.  - Chân:  + Bước lên phía trước, bước sang ngang; ngồi xổm; đứng lên; bật tại chỗ.  + Co duỗi chân. |
| 2 | - Giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động:  Đi hết đoạn đường hẹp (3m x 0,2m).  Đi kiễng gót liên tục 3m. | - Đi và chạy:  + Đi mũi bàn chân, mép chân  + Đi kiễng gót.  + Đi theo hiệu lệnh  + Đi trong đường hẹp.  Bật - nhảy:  + Bật tại chỗ.  + Bật về phía trước.  + Bật xa 20 - 25 cm |
| 3 | - Kiểm soát được vận động:  Đi/chạy thay đổi tốc độ theo đúng hiệu lệnh.  Chạy liên tục trong đường dích dắc (3 - 4 điểm dích dắc) không chệch ra ngoài | + Đi, chạy thay đổi hướng theo đường dích dắc.  + Đi, chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh.  + Đi chạy theo cô |
| 4  5 | - Phối hợp tay- mắt trong vận động:  Tung bắt bóng với cô: bắt được 3 lần liền không rơi bóng (khoảng cách 2,5 m).  - Tự đập - bắt bóng được 3 lần liền (đường kính bóng 18cm). | - Tung, ném, bắt:  + Lăn, đập, tung bắt bóng với cô.  + Ném xa bằng 1 tay.  + Ném trúng đích bằng 1 tay.  + Chuyền bắt bóng 2 bên theo hàng ngang, hàng dọc |
| 6 | - Thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp:  Chạy được 15 m liên tục theo hướng thẳng.  Ném trúng đích ngang (xa 1,5 m).  - Bò trong đường hẹp (3 m x 0,4 m) không chệch ra ngoài. | + Ném xa- chạy nhanh10m  + Ném trúng đích nằm ngang - chạy - chạy 12m  + Chạy 15m  + Bò chui qua cổng  + Bò trong đường hẹp  + Bò trong dường dích dắc |
| 7 | - Thực hiện được các vận động:  Xoay tròn cổ tay.  Gập, đan ngón tay vào nhau. | Gập, đan các ngón tay vào nhau, quay ngón tay cổ tay, cuộn cổ tay. |
| 8 | - Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay trong một số hoạt động:  + Vẽ được hình tròn theo mẫu.  + Cắt thẳng được một đoạn 10 cm.  + Xếp chồng 8 - 10 khối không đổ.  + Tự cài, cởi cúc. | + Xếp chồng các hình khối khác nhau.  + Xé, dán giấy.  + Vẽ các hình  + Cắt dán tạo thành tranh  + Tô vẽ nguệch ngoạc.  + Xâu hột hạt, luồn dây  + Cài, cởi cúc. |
| 9 | - Biết một số món ăn, thực phẩm thông thư­ờng và ích lợi của chúng đối với sức khỏe:  Nói đúng tên một số thực phẩm quen thuộc khi nhìn vật thật hoặc tranh ảnh: thịt, cá, trứng, sữa | - Nhận biết một số thực phẩm và món ăn quen thuộc.  - Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất. |
| 10 | - Biết ăn để chóng lớn, khoẻ mạnh và chấp nhận ăn nhiều loại thức ăn khác nhau. | - Lợi ích của thực phẩm đối với sức khỏe  - Cần thiết của việc ăn uống đầy đủ, hợp lý.  - Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì…). |
| 11 | Thực hiện được một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt:  - Thực hiện được một số việc đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn:  - Rửa tay, lau mặt, súc miệng.  Tháo tất, cởi quần, áo ..... | - Làm quen cách đánh răng, lau mặt.  - Tập rửa tay bằng xà phòng.  - Tự tháo cất giày dép đúng nơi  - Thể hiện bằng lời nói về nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh. |
| 12 | - Sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách. | - Có hành vi văn mình trong ăn uống: không hét to khi ăn, không nói chuyện trong giờ ăn  - Tự cầm muỗng xúc ăn,  - Cách sử dụng đồ dùng ăn uống: ca, bát, cốc, thìa, dĩa, bình rót nước…đúng cách  - Cách chia thức ăn, rót, đong, đếm thức ăn |
| 13 | Có một số hành vi và thói quen tốt trong sinh hoạt và giữ gìn sức khoẻ:  - Có một số hành vi tốt trong ăn uống khi được nhắc nhở: uống nước đã đun sôi… | **-** Ăn sạch, uống sạch để phòng tránh bệnh tật |
| 14 | Có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở:  Chấp nhận: Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giầy khi đi học.  Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu | - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm.  - Nhận biết trang phục theo thời tiết.  - Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khoẻ con người  - Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe. |
| 15 | Biết một số nguy cơ không an toàn và phòng tránh:  - Nhận ra và tránh một số vật dụng nguy hiểm (bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng ... khi được nhắc nhở | **-** An toàn khi sử dụng đồ dùng trong gia đình; tránh những vật dụng, nơi nguy hiểm |
| 16 | - Biết tránh nơi nguy hiểm (hồ, ao, bể chứa nước, giếng, hố vôi …) khi được nhắc nhở. | - Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm, những nơi không an toàn, những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng. |
| 17 | - Không tự lấy thuốc uống. | - Giữ an toàn cho bản thân và bạn khi chơi |
| 18 | - Không leo trèo bàn ghế, lan can. Không nghịch các vật sắc nhọn. | - Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ. |
| 19 | - Không theo người lạ ra khỏi khu vực trường lớp. | - Mối nguy hiểm khi theo người lạ, ra khỏi khu vực trường, lớp khi chưa có sự cho phép của cô giáo |
| **2. PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC** | 20 | Xem xét và tìm hiểu đặc điểm của các sự vật, hiện tượng:  - Quan tâm, hứng thú với các sự vật, hiện tượng gần gũi, như chăm chú quan sát sự vật, hiện tượng; hay đặt câu hỏi về đối tượng. | **-** Quan sát sự vật hiện tượng xung quanh  - Tìm hiểu về đặc điểm nổi bật, công dụng, công dụng, cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi.  - Đặc điểm nổi bật và ích lợi của con vật, cây, hoa, quả quen thuộc.  - Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây gần gũi. |
| 21 | - Sử dụng các giác quan để xem xét, tìm hiểu đối tượng: nhìn, nghe, ngửi, sờ,.. để nhận ra đặc điểm nổi bật của đối tượng. | - Chức năng của các giác quan và một số bộ phận khác của cơ thể.  - Cách bảo vệ và giữ gìn vệ sinh thân thể |
| 22 | - Làm thử nghiệm đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn để quan sát, tìm hiểu đối tượng. Ví dụ: Thả các vật vào nước để nhận biết vật chìm hay nổi. | - Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi.  - Một số nguồn ánh sáng trong sinh hoạt hàng ngày. |
| 23 | - Thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau có sự gợi mở của cô giáo như xem sách, tranh ảnh và trò chuyện về đối tượng. | - Một số nguồn nước trong sinh hoạt hàng ngày.  - Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật, cây.  - Sưu tầm, làm tranh ảnh về các sự vật hiện tượng gần gũi với trẻ |
| 24 | - Phân loại các đối tượng theo một dấu hiệu nổi bật. | - Một số dấu hiệu nổi bật của ngày và đêm.  - Phân loại đồ dùng đồ chơi theo dấu hiệu cho trước  - Phân loại phương tiện giao thông theo 1-2 dấu hiệu  - Phân loại thực vật, động vật theo đặc điểm riêng (môi trường sống, lợi ích…) |
| 25 | Nhận biết mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng và giải quyết vấn đề đơn giản:  - Nhận ra một vài mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng quen thuộc khi được hỏi. | - Mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây quen thuộc với môi trường sống của chúng.  - Ích lợi của nguồn nước, ánh sáng, không khí. Tác hại khi một số hiện tượng thiên nhiên bị ô nhiễm, tác hại của chặt phá rừng bừa bãi  - Các hành vi bảo vệ môi trường  - Hiện tượng nắng, mưa, nóng, lạnh và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của trẻ. |
| 26 | Thể hiện hiểu biết về đối tượng bằng các cách khác nhau:  **-** Mô tả những dấu hiệu nổi bật của đối tượng được quan sát với sự gợi mở của cô giáo. | - Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông quen thuộc.  - Đặc điểm cấu tạo của đồ dùng đồ chơi trong trường |
| 27 | - Thể hiện một số điều quan sát được qua các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình... như: Chơi đóng vai, hát các bài hát về cây, con vật...  Bước đầu có kỹ năng vẽ, tô màu, xé, dán, nặn tạo sản phẩm đơn giản. | - Thể hiện một vài hành động chơi phù hợp với vai chơi như cô giáo, gia đình, bác sĩ…  - Vẽ, nặn, tô màu, xé, dán … một số sản phẩm tạo hình theo sự gợi ý: con vật, cây, đồ dùng, đồ chơi, phương tiện giao thông ...  - Hát - vận động theo các giai điệu bài hát quen thuộc đã học |
| 28 | Nhận biết số đếm, số lượng:  - Quan tâm đến số lượng | - Đếm trên đối tượng trong phạm vi 5 và đếm theo khả năng. |
| 29 | - Đếm trên các đối tượng giống nhau và đếm đến 5. | - Nhận biết số lượng |
| 30 | - Biết sử dụng ngón tay để biểu thị số lượng. | - Đếm đúng trên đồ vật, đếm trên ngón tay |
| 31 | - So sánh số lượng hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn. | - Nhận biết số lượng từng nhóm  - So sánh 2 đối tượng về số lượng |
| 32 | - Biết gộp và tách nhóm đối tượng cùng loại có tổng trong phạm vi 5. | Gộp hai nhóm đối tượng và đếm.  Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn |
| 33 | Sắp xếp theo qui tắc:  - Nhận ra qui tắc sắp xếp đơn giản (mẫu) và sao chép lại. | - Xếp tương ứng 1-1, ghép đôi.  - Xếp xen kẽ hai nhóm đối tượng theo mẫu |
| 34 | - So sánh hai đối tượng | - Nhận ra sự giống và khác nhau về kích thước giữa hai đối tượng  - Hiểu và nói được các từ: to hơn/ nhỏ hơn; dài hơn - ngắn hơn; cao hơn - thấp hơn; bằng nhau. |
| 35 | - Nhận biết hình dạng | - Nhận biết và gọi tên các hình: tròn, vuông, tam giác, chữ nhật và nhận biết các hình đó trong thực tế  - Phân biệt hình qua các dấu hiệu bề ngoài rõ nét: Hình tròn lăn được…  - Sử dụng các hình hình học để chắp ghép. |
| 36 | - Nhận biết vị trí trong không gian và định hướngthời gian | **-** Nhận biết phía trên - phía dưới, phía trước - phía sau, tay phải - tay trái của bản thân.  - Sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đối tượng trong không gian so với bản thân. |
| 37 | Nhận biết bản thân, gia đình, trường lớp mầm non và cộng đồng:  -Nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện  - Nói được tên của bố mẹ và các thành viên trong gia đình  - Nói được địa chỉ của gia đình khi được hỏi | - Tên, tuổi, giới tính của bản thân.  - Tên của bố mẹ, các thành viên trong gia đình  - Địa chỉ gia đình. |
| 38 | - Nói được tên trường/lớp, cô giáo, bạn, đồ chơi, đồ dùng trong lớp khi được hỏi, trò chuyện | - Tên lớp mẫu giáo, tên và công việc của cô giáo.  - Tên các bạn, đồ dùng, đồ chơi của lớp, các hoạt động của trẻ ở trường. |
| 39 | - Nhận biết một số nghề phổ biến và nghề truyền thống ở địa phương | - Tên gọi, sản phẩm và ích lợi của một số nghề phổ biến.  - Kể tên và nói được ích lợi, đồ dùng, sản phẩm của một số nghề gần gũi quen thuộc: nghề nông, nghề xây dựng...  - Môt số nghề truyền thống của nơi trẻ sinh sống: làm gốm, làm heo đất |
| 40 | - Nhận biết một số lễ hội và danh lam, thắng cảnh | - Biết một số lễ hội lớn của địa phương: Rước kiệu bà chùa Thiên hậu (15/1 ÂL)  -Một số lễ hội: Ngày khai giảng, Tết Trung thu…qua trò chuyện, tranh ảnh |
| 41 | - Kể tên một vài danh lam, thắng cảnh ở địa phương. | - Một số danh lam của địa phương: Đình Phú Long, Lạc cảnh Đại Nam… |
| **3. PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ** | 42 | **Nghe hiểu lời nói**  - Thực hiện được yêu cầu đơn giản, ví dụ: “Cháu hãy lấy quả bóng, ném vào rổ”. | - Hiểu và làm theo yêu cầu đơn giản.  - Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng. |
| 43 | - Hiểu nghĩa từ khái quát gần gũi: quần áo, đồ chơi, hoa, quả… | Hiểu các từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật, hành động, hiện tượng gần gũi, quen thuộc. |
| 44 | - Lắng nghe và trả lời được câu hỏi của người đối thoại. | - Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi. - Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi. |
| 45 | Sử dụng lời nói trong cuộc sống hàng ngày:  - Nói rõ các tiếng. | Phát âm các tiếng của tiếng Việt |
| 46 | - Sử dụng được các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm ... Sử dụng được câu đơn, câu ghép. | - Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu đơn mở rộng.  - Trả lời và đặt các câu hỏi: ai? cái gì? ở đâu? khi nào? |
| 47 | - Đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao... | - Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè.  - Chơi các trò chơi dân gian |
| 48 | - Kể lại truyện đơn giản đã được nghe với sự giúp đỡ của người lớn.  - Biết sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép và thể hiện sắc thái, điệu bộ phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp. | - Kể lại được những sự việc đơn giản đã diễn ra của bản thân như: thăm ông bà, đi chơi, xem phim,..  - Sử dụng câu đầy đủ chủ ngữ - vị ngữ  - Kể lại truyện đã được nghe có - Mô tả sự vật, tranh ảnh có sự giúp đỡ.  - Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép.  - Biết chờ đến lượt nói, thái độ hòa nhã  - Dạy trẻ nói và thể hiện cử chỉ điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh. |
| 49 | - Bắt chước giọng nói của nhân vật trong truyện. | - Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp.  - Nghe các câu nói có ngữ điệu khác nhau  - Nghe và phát âm các từ khó qua trò chơi: bắt chước tiếng kêu con vật, bắt chước theo cô..  **-** Đóng vai theo lời dẫn chuyện của giáo viên.  - Kể lại truyện đã được nghe, mô tả sự vật, tranh ảnh có sự giúp đỡ.  - Nói to rõ đủ nghe |
| 50 | Làm quen với việc đọc - viết  **-** Đề nghị người khác đọc sách cho nghe, tự giở sách xem tranh. | - Làm quen với cách đọc và viết tiếng Việt  - Hướng đọc, viết: từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới.  - Hướng viết các nét chữ, đọc ngắt nghỉ sau các dấu.  - Giữ gìn sách. |
| 51 | - Nhìn vào tranh minh họa và gọi tên nhân vật trong tranh. | - Cầmsách đúng chiều, hướng đọc: từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, mở sách, xem tranh và “đọc” truyện  - Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau. |
| 52 | - Thích vẽ, “viết” nguệch ngoặc. | - Sử dụng đúng cách các dụng cụ đế viết  - Một số kí hiệu thông thường trong cuộc sống (nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông : đường dành cho người đi bộ,…)  - Hướng dẫn đọc, viết: từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dư­ới. |
| **4. PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM VÀ KỸ NĂNG XÃ HỘI** | 53 | Thể hiện ý thức về bản thân:  - Nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân.  - Nói được điều bé thích, không thích | - Tên, tuổi, giới tính.  - Những điều bé thích, không thích. |
| 54 | Thể hiện sự tự tin, tự lực:  - Mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời câu hỏi. | - Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói. |
| 55 | - Cố gắng thực hiện công việc đơn giản được giao (chia giấy vẽ, xếp đồ chơi..). | - Lao động trực nhật: sắp xếp đồ dùng học tập; phát tập, bút màu, sắp xếp đồ dùng đồ chơi…  - Dạy trẻ có thói quen cất đồ đạc, thói quen tự làm các việc của mình, thói quen tự giác cất dọn đồ chơi sau khi chơi… |
| 56 | Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh:  - Biết biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận. | - Một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, tức giận, ngạc nhiên, sợ hãi) qua nét mặt cử chỉ, giọng nói.  - Biểu lộ trạng thái cảm xúc, tình cảm phù hợp qua cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động. |
| 57 | - Thích nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ. | - Dạy trẻ kính yêu Bác Hồ.  - Dạy trẻ quan tâm đến di tích lịch sử. cảnh đẹp, lễ hội của quê hương đất nước. |
| 58 | Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội:  - Thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: sau khi chơi xếp cất đồ chơi, không tranh giành đồ chơi, vâng lời bố mẹ. | - Một số qui định ở lớp, gia đình và nơi công cộng (để đồ dùng đồ chơi đúng chỗ)  - Yêu mến bố mẹ, anh, chị, em ruột.  - Nhận biết hành vi “đúng”-“sai”, “tốt”- “xấu”  - Tiết kiệm điện, nước. |
| 59 | - Biết chào hỏi và nói cảm ơn, xin lỗi khi được nhắc nhở... | - Cử chỉ, lời nói lễ phép (chào hỏi, cảm ơn). |
| 60 | - Cùng chơi với các bạn trong các trò chơi theo nhóm nhỏ. | - Chơi hòa thuận với bạn.  - Chờ đến lượt. |
| 61 | Quan tâm đến môi trường:  -Thích quan sát cảnh vật thiên nhiên và chăm sóc cây. | **-** Quan sát, nhận xét các hiện tượng thời tiết: nắng, mưa, nóng, lạnh, gió…  - Các biểu tượng về thế giới thực vật: rau, củ, trái cây, các loại hoa, cây xanh…  - Chăm sóc mảng cây xanh trong và ngoài lớp học: giá thiên nhiên, lau lá cây bình hoa trong lớp…  - Yêu quý thiên nhiên: Không bẻ cây, không bắt động vật, biết CS cây cối và con vật, không nói to nơi công cộng...  - Đặc điểm của các con vật, cây cối trên đảo và công việc của những chú bộ đội canh giữ biển đảo |
| 62 | - Giữ gìn vệ sinh môi trường. | - Nhặt và bỏ rác đúng nơi quy định.  - Bảo vệ, chăm sóc con vật và cây cối.  -Giữ vệ sinh trong và ngoài lớp học, không bôi bẩn lên tường.  Một số nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường |
| **5. PHÁT**  **TRIỂN THẨM MỸ** | 63 | Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống và các tác phẩm nghệ thuật (âm nhạc)  - Chú ý nghe, tỏ ra thích được hát theo, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư theo bài hát, bản nhạc | Bộc lộ cảm xúc khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc gần gũi và ngắm nhìn vẽ đẹp nổi bật của các sự vật hiện tượng trong thiên nhên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật**.**  - Nghe các bài hát, bản nhạc (nhạc thiếu nhi, dân ca) |
| 64 | - Vui sướng, chỉ, sờ, ngắm nhìn và nói lên cảm nhận của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng…) của các tác phẩm tạo hình. | - Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm đơn giản.  - Sử dụng một số kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm đơn giản.  - Dạy trẻ nhận xét sản phẩm tạo hình và đặt tên cho sản phẩm của mình |
| 65 | - Có một số kỹ năng trong hoạt động âm nhạc (hát, vận động theo nhạc) | - Vận động đơn giản theo nhịp điệu của các bài hát, bán nhạc.  - Sử dụng các dụng cụ gõ nhịp theo phách, nhịp  - Hát tự nhiên, hát đúng theo giai điệu bài hát, lời ca quen thuộc  - Vận động theo nhịp điệu bài hát, bản nhạc (vỗ tay theo phách, nhịp, vận động minh hoạ). |
| 66 | - Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm theo sự gợi ý. | - Chọn lọc từ nguồn phế thải và gợi ý tưởng làm các đồ dùng, đồ chơi thì có thể biến những chiếc hộp, bìa to nhỏ thành ô tô, tàu hỏa, nhà cửa, bàn ghế… |
| 67 | - Vẽ các nét thẳng, xiên, ngang, tạo thành bức tranh đơn giản. | - Sử dụng một số kỹ năng di màu, vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm đơn giản.  - Vẽ ngang thành con đường, con giun..vẽ thẳng xiên để miêu tả cỏ, cây, diều, mái tóc… |
| 68 | - Xé theo dải, xé vụn và dán thành sản phẩm đơn giản. | - Xé thành nhiều dải, xé và dán thành các hình đơn giản: cây to, tổ chim, trang trí ô tô…  - Xé rời thành những mảnh vụn dán thành quả, hoa, con vật…  - Nhận xét sản phẩm tạo hình. |
| 69 | - Lăn dọc, xoay tròn, ấn dẹt đất nặn để tạo thành các sản phẩm có 1 khối hoặc 2 khối. | **-** Chơi với đất nặn: nắm, nhào, chia đất, lăn dọc, xoay tròn, ấn bẹt… phối hợp với uốn cong, vuốt nhọn để tạo thành sản phẩm đơn giản: viên phấn, con giun, quả cam, đồ chơi, cái vòng, hình người… |
| 70 | - Xếp chồng, xếp cạnh, xếp cách tạo thành các sản phẩm có cấu trúc đơn giản. | **-** Xếp chồng, xếp cạnh, xếp xen kẽ các khối gỗ thành ngôi nhà, ô tô, hàng rào…  - Xếp các hột hạt thành quả bóng, ông mặt trời, ngôi nhà…. |
| 71 | - Nhận xét các sản phẩm tạo hình. | **-** Vui khi sản phẩm của mình làm ra được nhiều người khen ngợi  - Những sản phẩm sáng tạo, có thêm hoặc sáng tạo các chi tiết  - Trả lời thích sản phẩm nào, vì sao? |
| 72 | -Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật (âm nhạc, tạo hình) | - Vận động theo ý thích khi hát/nghe các bài hát, bản nhạc quen thuộc.  - Tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích  - Đặt tên cho sản phẩm tạo hình. |

**2. KHỐI CHỒI (Trẻ 4 - 5 Tuổi)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **LĨNH VỰC** | **SỐ THỨ TỰ** | **MỤC TIÊU GIÁO DỤC**  **NĂM HỌC** | **NỘI DUNG GIÁO DỤC**  **NĂM HỌC** |
| **1. PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT** | 1 | Thực hiện được các động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp.  - Thực hiện đúng, đầy đủ, nhịp nhàng các động tác trong bài thể dục theo hiệu lệnh. | - Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (kết hợp với vẫy bàn tay, nắm, mở bàn tay).  +Co và duỗi tay, vỗ 2 tay vào nhau (phía trước, phía sau, trên đầu).  - Lưng, bụng, lườn:  +Cúi về phía trước, ngửa người ra sau.  +Quay sang trái, sang phải.  + Nghiêng người sang trái, sang phải.  - Chân:  + Nhún chân.  + Ngồi xổm, đứng lên, bật tại chỗ.  + Đứng, lần lượt từng chân co cao đầu gối. - Chân:  + Nhún chân.  + Ngồi xổm, đứng lên, bật tại chỗ.  + Đứng, lần lượt từng chân co cao đầu gối. |
| 2 | Tập luyện các kỹ năng vận động cơ bản và phát triển các tố chất trong vận động:  - Giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động:  Bước đi liên tục trên ghế thể dục hoặc trên vạch kẻ thẳng trên sàn.  Đi bước lùi liên tiếp khoảng  3 m. | *Đi và chạy:*  + Đi bằng gót chân, đi khuỵu gối, đi lùi.  + Đi trên ghế thể dục, đi trên vạch kẻ thẳng trên sàn. |
| 3 | **-** Kiểm soát được vận động:  Đi/chạy thay đổi hướng vận động đúng tín hiệu vật chuẩn (4 - 5 vật chuẩn đặt dích dắc). | + Đi, chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh, dích dắc (đổi hướng) theo vật chuẩn.  + Chạy 15m trong khoảng 10 giây.  + Chạy chậm 60-80 |
| 4 | - Phối hợp tay- mắt trong vận động:  Tung bắt bóng với người đối diện (cô/bạn): bắt được 3 lần liền không rơi bóng (khoảng cách 3 m).  Ném trúng đích đứng (xa 1,5 m x cao 1,2 m).  Ném trúng đích ngang (xa 2 m).  Tự đập bắt bóng được (4-5 lần liên tiếp | *- Tung, ném, bắt:*  + Tung bóng lên cao và bắt.  + Tung bắt bóng với người đối diện.  + Đập và bắt bóng tại chỗ.  + Ném xa bằng 1 tay, 2 tay.  + Ném trúng đích bằng 1 tay.  + Chuyền, bắt bóng qua đầu, qua chân.  + Biết đật bóng liên tục không rơi 4 -5 lần |
| 5 | - Thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp:  Chạy liên tục theo hướng thẳng 15 m trong 10 giây.  Bò trong đường dích dắc (3 - 4 điểm dích dắc, cách nhau 2m) không chệch ra ngoài. | *- Bò, trườn, trèo:*  + Bò bằng bàn tay và bàn chân 3 - 4m.  + Bò dích dắc qua 5 điểm.  + Bò chui qua cổng, ống dài 1,2m x 0,6m.  + Trườn theo hướng thẳng.  + Trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm.  + Trèo lên, xuống 5 gióng thang.  - Bật - nhảy:  + Bật liên tục về phía trước.  + Bật xa 35 - 40cm.  + Bật - nhảy từ trên cao xuống (cao 30 - 35cm).  + Bật tách chân, khép chân qua 5 ô.  + Bật qua vật cản cao10 - 15cm.  + Nhảy lò cò 3m |
| 6  7 | Tập các cử động của bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt và sử dụng một số đồ dùng, dụng cụ:  - Thực hiện được các vận động:  Cuộn - xoay tròn cổ tay, Gập,  mở, các ngón tay.  - Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động:  Vẽ hình người, nhà, cây.  Cắt thành thạo theo đường thẳng. | - Vo, xoáy, xoắn, vặn, búng ngón tay, vê, véo, vuốt, miết, ấn bàn tay, ngón tay, gắn, nối ...  - Gập giấy.  - Lắp ghép hình.  - Xé, cắt đường thẳng.  - Tô, vẽ hình. |
| - Xây dựng, lắp ráp với 10 - 12 khối.  - Biết tết sợi đôi.  - Tự cài, cởi cúc, buộc dây giày. | - Cài, cởi cúc, xâu, buộc dây. |
| ***\* Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe*** | 8 | Biết một số món ăn, thực phẩm thông thư­ờng và ích lợi của chúng đối với sức khỏe:  - Biết một số thực phẩm cùng nhóm: Thịt, cá, ...có nhiều chất đạm Rau, quả chín có nhiều vitamin.. | *+ Nhận biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khoẻ*  -Nhận biết một số thực phẩm thông thường trong các nhóm thực phẩm (trên tháp dinh dưỡng). |
| 9 | - Nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo... | - Nhận biết dạng chế biến đơn giản của một số thực phẩm, món ăn.  - Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất. |
| 10 | - Biết ăn để cao lớn, khoẻ mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng | - Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì…). |
| 11 | **-** Thực hiện được một số việc khi được nhắc nhở:  Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng.  Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn. | *+ Tập làm một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt*  - Tập đánh răng, lau mặt.  - Rèn luyện thao tác rửa tay bằng xà phòng.  - Đi vệ sinh đúng nơi qui định |
| - Tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn | *-* Trẻ biết tự xúc ăn, khi ăn xong biết không làm rơi vãi |
| 12 | Có một số hành vi và thói quen tốt trong sinh hoạt và giữ gìn sức khoẻ:  - Có một số hành vi tốt trong ăn uống:  Mời cô, mời bạn khi ăn; ăn từ tốn, nhai kỹ.  Chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau…  Không uống nước lã | *+ Giữ gìn sức khoẻ và an toàn*  - Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe.  - Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khoẻ con người |
| 13 | - Có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở:  Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh. đi dép giầy khi đi học.  Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt....  Đi vệ sinh đúng nơi quy định.  Bỏ rác đúng nơi qui định | - Lựa chọn trang trang phục phù hợp với thời tiết.  - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm và cách phòng tránh đơn giản. |
|  | 14 | Biết một số nguy cơ không an toàn và phòng tránh :  - Nhận ra bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng....là nguy hiểm không đến gần. Biết các vật sắc nhọn không nên nghịch | *+ Nhận biết những nơi nguy hiểm*  - Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm, những nơi không an toàn, những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng. |
| 15 | - Nhận ra những nơi như: hồ, ao, mương nước, suối, bể chứa nước…là nơi nguy hiểm, không được chơi gần. | - Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ. |
| 16 | Biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở:  Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt.... | - Nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ: |
| 17 | - Biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu. | - Không ăn thức ăn có mùi ôi; không ăn lá, quả lạ...không uống rượu, bia, cà phê; không tự ý uống thuốc khi không được phép của người lớn. |
| 18 | - Biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc. Nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết | - Không được ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo. |
| **2. PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC**  **\* Khám phá khoa học**  ***\* Làm quen Một số khái niệm sơ đẳng về toán***  ***\* Khám phá xã hội***  **3. PHÁT**  **TRIỂN NGÔN NGỮ** | 19 | Xem xét và tìm hiểu đặc điểm của các sự vật, hiện tượng:  - Phối hợp các giác quan để xem xét sự vật, hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm... để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng.  - Làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán. Ví dụ: Pha màu/ đường/muối vào nước, dự đoán, quan sát, so sánh. | *+ Các bộ phận của cơ thể con người*  - Chức năng các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể.  *+ Đồ vật: Đồ dùng, đồ chơi*  - Đặc điểm, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi.  - Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. |
| 20 | - Thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách, tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện | - So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2-3 đồ dùng, đồ chơi. |
| 21 | - Phân loại các đối tượng theo một hoặc hai dấu hiệu | - Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 1 - 2 dấu hiệu.  *+Phương tiện giao thông*  - Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo 1 - 2 dấu hiệu.  *+ Động vật và thực vật*  - Đặc điểm bên ngoài của con vật, cây, hoa, quả gần gũi, ích lợi và tác hại đối với con người  - So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2 con vật, cây, hoa, quả.  - Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 1 - 2 dấu hiệu.  - Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống.  - Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây. |
| 22 | Nhận biết mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng và giải quyết vấn đề đơn giản:  - Nhận xét được một số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi. Ví dụ: “Cho thêm đường/muối nên nước ngọt/mặn hơn” | *+ Một số hiện tượng tự nhiên:*  *Thời tiết, mùa Ngày và đêm, mặt trời, mặt trăng*  - Sự khác nhau giữa ngày và đêm.  ***+ N****ước*  Các nguồn nước trong môi trường sống.  Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật và cây.  - Một số đặc điểm, tính chất của nước  - Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước |
| 23 | - Sử dụng cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản. Ví dụ: Làm cho ván dốc hơn để ô tô đồ chơi chạy nhanh hơn. | **+** *Không khí, ánh sáng,*  - Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây  **+** *Đất đá, cát, sỏi*  - Một vài đặc điểm, tính chất của đất,  đá, cát, sỏi. |
| 24 | Thể hiện hiểu biết về đối tượng bằng các cách khác nhau:  - Nhận xét, trò chuyện về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát | *+ Nhận biết qua các đối tượng*  - Biết đặt điẻm giống và khác nhau giữa các sự vật, hiện tượng. |
| 25 | - Thể hiện một số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình... như:  Hát các bài hát về cây, con vật...  Vẽ, xé, dán, nặn, ghép hình.... cây cối, con vật.. | - Nhận biết các đối tượng qua các bài hát, trò chơi  - Thể hiện vai chơi trong trò chơi đóng vai theo chủ đề gia đình, phòng khám bệnh, xây dựng công viên... |
| 26 | Nhận biết số đếm, số lượng:  - Quan tâm đến chữ số, số lượng như thích đếm các vật ở xung quanh, hỏi: bao nhiêu? là số mấy?...  Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10.  So sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn | *+ Tập hợp, số lượng, số thứ tự và đếm*  - Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng. |
| 27 | - Gộp hai nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả. | - Gộp hai nhóm đối tượng và đếm. |
| 28 | Tách một nhóm đối tượng thành hai nhóm nhỏ hơn | - Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn |
| 29 | - Sử dụng các số từ 1-5 để chỉ số lượng, số thứ tự.  - Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày | - Nhận biết chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 5.  - Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày (số nhà, biển số xe,.) |
| 30 | Sắp xếp theo qui tắc:  - Nhận ra qui tắc sắp xếp của ít nhất ba đối tượng và sao chép lại | **+** *Xếp tương ứng*  - Xếp tương ứng 1-1, ghép đôi |
| 31 | **So sánh hai đối tượng**  - Sử dụng dụng cụ để đo độ dài, dung tích của 2 đối tượng, nói kết quả đo và so sánh. | *+ So sánh, sắp xếp theo qui tắc*  - So sánh, phát hiện qui tắc sắp xếp và sắp xếp theo qui tắc.  *+ Đo lường*  - Đo độ dài một vật bằng một đơn vị đo.  - Đo dung tích bằng một đơn vị đo |
| 32 | Nhận biết hình dạng:  - Chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai hình (tròn và tam giác, vuông và chữ nhật,....)  - Sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản. | **+** *Hình dạng*  - So sánh sự khác nhau và giống nhau của các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật  - Chắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu |
| 33 | Nhận biết vị trí trong không gian và định hướng thời gian:  - Sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác. | *+Định hướng trong không gian và định hướng thời gian*  - Xác định vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ và so với bạn khác (phía trước - phía sau; phía trên - phía dưới; phía phải - phía trái). |
| 34 | - Mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày. | - Nhận biết các buổi: sáng, trưa, chiều, tối. |
| 35  36  37  38  39 | Nhận biết bản thân, gia đình, trường lớp mầm non và cộng đồng:  - Nói họ và tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện. | *+ Bản thân, gia đình, trường mầm non, cộng đồng*  - Họ tên, tuổi, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân. |
| - Nói họ, tên và công việc của bố, mẹ, các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.  - Nói địa chỉ của gia đình mình (số nhà, đường phố/thôn, xóm) khi được hỏi, trò chuyện.  - Nói tên và địa chỉ của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện**.**  - Nói tên, một số công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện. | - Họ tên, công việc của bố mẹ, những người thân trong gia đình và công việc của họ. Một số nhu cầu của gia đình. Địa chỉ gia đình.  - Tên, địa chỉ nhà, nơi tẻ sinh sống  - Họ tên và một vài đặc điểm của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường.  - Tên, địa chỉ của trường lớp. Tên và công việc của cô giáo và các cô bác ở trường. |
| 40 | Nhận biết một số nghề phổ biến và nghề truyền thống ở địa phương:  - Kể tên, công việc, công cụ, sản phẩm/ích lợi... của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện. | *+ Một số nghề trong xã hội*  - Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương. |
| 41 | Nhận biết một số lễ hội và danh lam, thắng cảnh:  - Kể tên và nói đặc điểm của một số ngày lễ hội. | + *Danh lam thắng cảnh, các ngày lễ hội, sự kiện văn hoá*  - Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội, sự kiện văn hoá của quê hương, đất nước. |
| 42 | - Kể tên và nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương. | - Biết được những đia danh, du lịch ở đia phương nơi trẻ sinh sống  - trẻ kể được những đia danh du lịch ở đia phương.  - Biết được làng nghề truyền thống ở địa phương. |
| 43  44 | **Nghe hiểu lời nói**  - Thực hiện được 2, 3 yêu cầu liên tiếp, ví dụ: “Cháu hãy lấy hình tròn màu đỏ gắn vào bông hoa màu vàng”.  - Hiểu nghĩa từ khái quát: rau quả, con vật, đồ gỗ… | *+ Nghe*  - Hiểu các từ chỉ đặc điểm, tính chất, công dụng và các từ biểu cảm.  - Hiểu và làm theo được 2, 3 yêu cầu.  - Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng, câu phức. |
| 45 | - Lắng nghe và trao đổi với người đối thoại | - Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi.  Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi |
| 46 | Sử dụng lời nói trong cuộc sống hàng ngày:  **-** Nói rõ để người nghe có thể hiểu được. | *+ Nói*  - Phát âm các tiếng có chứa các âm khó. |
| 47 | - Sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm,… | - Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu ghép |
| 48 | - Sử dụng được các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định. | - Trả lời và đặt các câu hỏi: ai? cái gì? ở đâu? khi nào? để làm gì?.  - Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép. |
| 49 | - Kể lại sự việc theo trình tự. | - Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp. |
| 50 | - Đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao... | - Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè. |
| 51 | - Kể chuyện có mở đầu, kết thúc. | - Kể lại truyện đã được nghe. |
| 52 | - Bắt chước giọng nói, điệu bộ của nhân vật trong truyện. | - Mô tả sự vật, hiện tượng, tranh ảnh. |
| 53 | - Sử dụng các từ như mời cô, mời bạn, cám ơn, xin lỗi trong giao tiếp. | - Kể lại sự việc có nhiều tình tiết.  - Đóng kịch |
| 54 | - Điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở | - Làm quen với một số ký hiệu thông thư­ờng trong cuộc sống (nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông: đường cho người đi bộ,... |
|  | 55 | Làm quen với việc đọc – viết:  - Chọn sách để xem | - Nhận dạng một số chữ cái  - Tập tô, tập đồ các nét chữ |
| 56 | - Mô tả hành động của các nhân vật trong tranh. | - Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau. |
| 57 | - Cầm sách đúng chiều và giở từng trang để xem tranh ảnh. “đọc” sách theo tranh minh họa (“đọc vẹt”). | Làm quen với cách đọc và viết tiếng Việt:  - Hướng đọc, viết: từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dư­ới. |
| 58 | - Nhận ra kí hiệu thông thường trong cuộc sống: nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm.. | - Hướng viết của các nét chữ; đọc ngắt nghỉ sau các dấu  - Phân biệt phần mở đầu, kết thúc của sách. |
| 59 | - Sử dụng kí hiệu để “viết”: tên, làm vé tầu, thiệp chúc mừng,.. | “Đọc” truyện qua các tranh vẽ.  - Giữ gìn, bảo vệ sách. |
| **4. GIÁO**  **DỤC TÌNH CẢM XÃ HỘI** | 60 | Thể hiện ý thức về bản thân  - Nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ. | *+Phát triển tình cảm*  - Tên, tuổi, giới tính.  - Sở thích, khả năng của bản thân.  Sở thích, khả năng của bản thân. |
| 61 | - Nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được. | - Điểm giống và khác nhau của mình với người khác. |
| 62 | Thể hiện sự tự tin, tự lực  - Tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích. Cố gắng hoàn thành công việc được giao (trực nhật, dọn đồ chơi). | - Vị trí và trách nhiệm của bản thân trong gia đình và lớp học. |
| 63  64 | Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh:  - Nhận biết cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ, qua tranh, ảnh. | - Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh. |
| 65 | - Biết biểu lộ một số cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên | - Biểu lộ trạng thái cảm xúc, tình cảm phù hợp qua cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động; vẽ, nặn, xếp hình. |
| 66 | - Nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lăng Bác Hồ.  - Thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.’ | - “Kính yêu Bác Hồ” |
| 67 | - Biết một vài cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước | - Quan tâm đến di tích lịch sử, cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước. |
| 68 | Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội:  - Thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, giờ ngủ không làm ồn, vâng lời ông bà, bố mẹ | - Một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ; trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường). |
| 69 | - Biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép. | - Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói và cử chỉ lễ phép. |
| 70 | - Chú ý nghe khi cô, bạn nói | - Chờ đến lượt, hợp tác |
| 71 | - Biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở. | - Yêu mến, quan tâm đến người thân trong gia đình. |
| 72 | - Biết trao đổi, thoả thuận với bạn để cùng thực hiện hoạt động chung (chơi, trực nhật ...). | - Quan tâm, giúp đỡ bạn |
| 73  74 | Quan tâm đến môi trường:  - Thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc.  - Bỏ rác đúng nơi quy định | - Phân biệt hành vi “đúng”-“sai”, “tốt” - “xấu”.  - Giữ gìn vệ sinh môi trường |
| 75 | - Không bẻ cành, bứt hoa. | - Bảo vệ chăm sóc con vật và cây cối. |
| 76 | - Không để tràn nước khi rửa tay, tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng. | Tiết kiệm điện, nước. |
| **5. PHÁT TRIỂN THẨM MỸ** | 77 | Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống và các tác phẩm nghệ thuật (âm nhạc, tạo hình:  - Vui sướng, vỗ tay, làm động tác mô phỏng và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng. | - Bộc lộ cảm xúc phù hợp khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật. |
| 78 | - Chú ý nghe, tỏ ra thích thú (hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc. | - Nghe và nhận ra các loại nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca).  - Hát đúng giai điệu, lời ca và thể hiện sắc thái, tình cảm của bài hát.  - Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc.  - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo nhịp, tiết tấu chậm. |
| 79 | - Thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng…) của các tác phẩm tạo hình. | - Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên để tạo ra các sản phẩm. |
| 80 | Một số kỹ năng trong hoạt động âm nhạc và hoạt động tạo hình  - Hát đúng giai điệu, lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ ...  - Sử dụng các kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/đường nét. | - Vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu các bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo nhịp, tiết tấu, múa).  - Xé, cắt theo đường thẳng, đường cong... và dán thành sản phẩm có màu sắc, bố cục phù hợp.  + Làm lõm, ấn bẹt, bẻ loe, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn để nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết.  - Phối hợp các kỹ năng tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau. |
| 81 | - Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/ đường nét. | - Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm  - Vẽ phối hợp các nét thẳng, xiên, ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc và bố cục. |
| 82 | Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật (âm nhạc) | - Lựa chọn, thể hiện các hình thức vận động theo nhạc. |
| 83 | - Lựa chọn dụng cụ để gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tấu bài hát phù hợp | - Phối hợp các dụng cụ âm nhạc khác nhau thể hiện theo nhịp điệu bài hát. |
| 84 | - Nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích. | - Tự chọn dụng cụ, nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm theo ý thích. |
| 85 | - Đặt tên cho sản phẩm tạo hình | - Nói lên ý tưởng tạo hình của mình.  - Đặt tên cho sản phẩm của mình. |

**KHỐI LÁ (Trẻ 5-6 Tuổi)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **LĨNH VỰC** | | **SỐ**  **THỨ**  **TỰ** | **MỤC TIÊU GIÁO DỤC** | | **NỘI DUNG GIÁO DỤC** |
| **1.PHÁT**  **TRIỂN THỂ**  **CHẤT** | | 1 | - Biết bắt đầu và kết thúc động tác bài tập thể dục buổi sáng đúng nhịp | | -Thực hiện các động tác thể dục sáng ngoài trời |
| 2 | - Bật xa tối thiểu 50cm | | - Bât ua vật cản 152m  - Btục vào vòng  - Bật xa 50 cm |
| 3 | - Nhảy xuống từ độ cao 40 cm | | - Bật tách, khép chân qua 7 ô  - Nhảy xuống từ độ cao 35 cm  - Nhảy từ trên cao xuống 35 cm – 40cm |
| 4 | - Ném và bắt bóng bằng hai tay từ khoảng cách xa tối thiểu 4m | | **\***Tung bóng lên cao và bắt bóng  tung, đập bóng tại chỗ  - Bắt và ném bóng với người đối diện bằng 2 tay khoảng cách xa 4 mét)  - Chuyền bắt bòng qua đầu, qua chân |
| 5 | Ném trúng đích đứng xa 1m2 x cao1m5 | | **\*** Ném xa bằng 1 tay, 2 tay  - Ném trúng đích đứng 1 tay, 2 tay  - Chuyền bắt bóng qua đầu, qua chân |
| 6 | - Trèo lên, xuống thang ở độ cao 1,5 m so với mặt đất. | | - Trèo lên xuống thang ở độ cao 1m5  - Trườn kết hợp trèo qua ghế dài  1m5 X 30 cm  - Trèo lên xuống thang 7 gióng thang |
| 7 | - Bò vòng qua 5-6 điểm dích dắc cách nhau 1m5 theo đúng yêu cầu | | \*Bò bằng bàn tay, bàn chân 4 mét đến 5 mét  - Bò dích dắc qua 7 điểm cách nhau 1m5 theo đúng yêu cầu  - Bò chui qua ống dài 1m5 X 0m6 |
| 8 | Tự mặc, cởi được áo quần; | | **\*** lại cử động của bàn tay, ngón tay, cổ tay  - Lắp ráp các hình, xâu luồn các hạt, buộc dây  - Cài, cởi cúc áo, quần, kép khóa |
| 9 | - Nhảy lò cò được ít nhất 5 bước liên tục, đổi chân theo yêu cầu; | | **\*** Đứng co 1 chân, nhảy lò cò, nhảy lò cò 45 mét  - Nhảy lò cò, đổi chân  - Nhảy lò cò 5 bước liên tục, đổi chân theo yêu cầu |
| 10 | - Đi, đập và bắt được bóng bằng 2 tay; | | **\*** Đi và đập bắt bóng  - Đi, đập và bắt được bóng bằng 2 tay 4 đến 5 lần liên tiếp  - Chuyền bóng qua đầu qua chân |
| 11 | - Đi thăng bằng được trên ghế thể dục (2m x 0,25m x 0,35m) không làm rơi vật đội trên đầu. Đứng 1 chân và giữ thẳng người trong vòng 10 giây, đi lên xuống trên ván dốc ( dài 2 mét, rộng 0,3 mét ) một đầu kê cao 0,3 mét | | **\*** Đi bằng mép ngoài bàn chân, đi khụy gối.  - Đi nối bàn chân tiến lùi  - Đi trên dây, đi lên xuống trên van dốc theo mục tiêu  - Đi thăng bằng trên ghế thể dục |
| 12 | - Chạy liên tục theo hướng thẳng 18m trong khoảng thời gian 5-7 giây; | | **\*** Chạy tự do, chạy theo tốc độ  - Chạy 15 mét trong khoảng 10 giây  - Chạy 18 mét trong khoảng 5 -7 giây  - Chạy tốc độ vừa sức |
| 13 | - Chạy liên tục 150m không hạn chế thời gian; | | **\***Chạy theo đườngg dích dắc  - Chạy chậm khoảng 100 – 120 mét  - Chạy liên tục khoảng 100 mét đến 120 mét không hạn chế thời gian |
| 14 | - Tham gia hoạt động học tập liên tục và không có biểu hiện mệt mỏi trong khoảng 30 phút. | | **\***Rèn luyện thói quen làm việc đến nơi đến chốn  - Rèn luyện nề nếp học tập  - Rèn tính tập trung chú ý  - Tổ chức các hoạt động có chủ đích |
| 15 | - Biết rửa tay bằng xà phòng trước khi ăn, sau khi đi vệ sinh và khi tay bẩn; | | **\*** Thói quen rửa tay bằng xà phòng  -Tập luyện thao tác rửa tay đúng cách theo 6 bước  - Rửa tay bằng xà phòng trước khi ăn, sau khi đi vệ sinh và khi tay bẩn  - Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe. Giữ vệ sinh cá nhân. |
| 16 | - Tự rửa mặt, chải răng hàng ngày; | | **\*** Ích lợi của việc vệ sinh răng miệng  - Kỹ năng đánh răng, lau mặt  - Thói quen đánh răng, rửa mặt hàng ngày  - Giữ gìn vệ sinh răng miệng, đầu tóc, mặt mũi |
| 17 | - Biết kể được tên một số thức ăn cần có trong bữa ăn hàng ngày; | | **\*** Nói được các bữa ăn trong ngày và một số thức ăn hàng ngày ở trường, ở nhà  - Kể tên những món ăn mà trẻ biết, cách chế biến một số món ăn đơn giản  **\*** Biết 4 nhóm thực phẩm, nhu cầu dinh dưỡng để cơ thể mau lớn, khỏe mạnh  - Làm quen một số thao tác trong việc chế biến món ăn, thức uống đơn giản |
| 18 | - Biết và không ăn, uống một số thứ có hại cho sức khỏe. | | **\*** Sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (tiêu chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng…)  - Biết và không uống nhiều nước ngọt, nước có ga, ăn nhiều đồ ngọt dễ bị béo phì  - Biết và không ăn những món ăn nguội lạnh, ôi thiu, những thức ăn không hợp vệ sinh |
|  | | 19 | - Nhận ra và không chơi một số đồ vật có thể gây nguy hiểm; | | **\*** Nhận biết một số đồ vật gây nguy hiềm: cây nhọn, que, đinh, kim, thủy tinh, dao, kéo...  - Biết bảo vệ sức khỏe, không chơi những vật dụng gây nguy hiểm đến tính mạng |
| 20 | - Biết và không làm một số việc có thể gây nguy hiểm; | | **\*** Nhận biết và phòng tránh những hành động gây nguy hiềm như: chơi cây nhọn, lấy que đâm vào mắt mũi của mình và bạn, nhét hột hạt vào mũi…  - Ý thức trong việc bảo vệ an toàn cho bản thân và mọi người  - Biết được hành động đúng, hành động sai |
| 21 | - Biết không chơi ở những nơi mất vệ sinh, nguy hiểm; | | **\*** Nhận biết những nơi không an toàn như: chơi gần ổ cắm điện, bếp lò, bình nước đun sôi, giếng nước, ao hồ, chơi ngoài lòng đường, chuồng trại nuôi thú…  - Nhận biết và không chơi những nơi mất vệ sinh như: khu chăn nuôi, bãi rác… |
| 22 | - Biết không đi theo, không nhận quà của người lạ khi chưa được người thân cho phép; | | **\*** Giáo dục trẻ có thói quen xin phép cô, ba mẹ, người lớn, người thân khi nhận quà. Không theo người lạ mặt ra khỏi trường  - Biết tránh một số trường hợp không an toàn: có người lớn bế ẳm, cho kẹo, rủ đi chơi |
| 23 | - Biết kêu cứu và chạy khỏi nơi nguy hiểm; | | **\*** Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ như: kẹt tay, kẹt chân vào đồ vật nào đó, ngã, đuối nước, động vật cắn, ong đốt, tai nạn liên quan đến giao thông, vật sắc nhọn, các hột hạt làm nghẹt thở, điện giật…  - Biết kêu cứu ngay khi gặp trường hợp khẩn cấp hoặc chạy khỏi nơi nguy hiểm. |
| 24 | - Biết hút thuốc lá là có hại và không lại gần người đang hút thuốc. | | **\*** Nhận biết một số tác hại thông thường của thuốc lá khi hút hoặc ngửi thuốc lá như: ho, khó chịu, khó thở, viêm phổi…  - Không đến gần người đang hút thuốc lá |
| **2.PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC** | | 25 | - Nói được một số thông tin quan trọng về bản thân và gia đình; | | \* Các thông tin về cá nhân như: họ tên, ngày sinh, tuồi, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân, trách nhiệm của bản thân trong gia đình, trong lớp học.  - Các thông tin về gia đình: họ tên bố mẹ, anh, địa chỉ, số nhà, số điên thoại của bố mẹ, của gia đình.  - Biết về các thành viên trong gia đình, vị trí của trẻ trong gia đình.  - Nghề nghiệp của bố, mẹ, sở thích của thành viên trong gia đình, nhu cầu của gia đình, qui mô của gia đình (gia đình nhỏ, gia đình lớn)  - Những đặc điểm nổi bật của trường, lớp mầm non, công việc của các cô, các bác trong trường  - Đặc điểm, sở thích của các bạn, các hoạt động của trẻ ở trường |
|  | | 26 | - Biết ứng xử phù hợp với giới tính của bản thân; | | **\*** Biết một số ứng xử cần có của bạn gái, bạn trai  - Biết lựa chọn trang phục phù hợp với giới tính  - Chức năng các giác quan và một số bộ phận khác của cơ thể. |
| 27 | - Xác định được vị trí (trong, ngoài, trên, dưới, trước, sau, phải, trái) của một vật so với một vật khác | | ***a. Cây cối, con vật:***  - Đặc điểm, ích lợi, tác hại của con vật, cây, hoa, quả.  - So sánh sự giống và khác nhau của một số con vật, cây, hoa, quả.  - Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 2-3 dấu hiệu.  ***b. Đồ dùng đồ chơi***  - Tên gọi, đặc điểm, chất liệu, cấu tạo và công dụng của đồ dùng đồ chơi.  - Mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng đồ chơi quen thuộc.  - Phân loại đồ dùng đồ chơi theo 2-3 dấu hiệu. |
| 28 | - Nói được một số đặc điểm nổi bật của các mùa trong năm nơi trẻ sống; | | ***a. Con vật, cây:***  - Quá trình phát triển của cây, con vật, điều kiện sống của một số loại cây, con vật.  - Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa cây cối, con vật với môi trường sống.  - Cách chăm sóc bảo vệ con vật, cây cối  **b. *Hiện tượng thiên nhiên:***  - Một số hiện tượng thời tiết theo mùa và thứ tự các mùa.  - Sự khác nhau giữa ngày và đêm, mặt trời và mặt trăng  - Một vài đặc điểm của đất, đá, cát, sỏi  - Các nguồn nước trong môi trường sống  - Một số đặc điềm, tính chất của nước  - Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước  - Ích lợi của nước với đời sống con người, các con vật, cây cối  - Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, các con vật và cây cối |
|  | | 29 | - Nói được một số đặc điểm nổi bật của các mùa trong năm nơi trẻ sống; | | **\*** Biết tên gọi các mùa trong năm: mùa xuân, mùa hè, mùa đông và mùa thu  - Sự thay đổi trong sinh hoạt của con người, con vật, cây theo mùa.  + Mùa xuân: nhiều hoa nở, có nhiều quả ngon, không khí mát mẻ  + Mùa hè: nắng, gió, oi bức có nhiều hoa phượng nở, có một số trái cây đặc trưng vào mùa hè  + Mùa thu: bầu trời trong xanh, gió mát, có ngày nắng, ngày mưa, mùa bé tựu trường  +Mùa đông: trời se lạnh, trong mùa đông có Noel |
| 30 | - Dự đoán một số hiện tượng tự nhiên đơn giản sắp xảy ra. | | **\*** Nhận biết một số hiện tượng sắp có mưa như: mây đen, gió to, trời sẩm tối, sấm chớp…  - Trời nắng: bầu trời trong xanh, mây trắng, có ông mặt trời…  - Dự đoán một số hiện tượng tự nhiên đơn giản sắp xảy ra |
| 31 | - Phân loại được một số đồ dùng thông thường theo chất liệu và công dụng | | **\*** Đặc điểm, công dụng và cách sử dụng đồ dùng đồ chơi  - So sánh sự giống nhau vá khác nhau của đồ dùng đồ chơi và sự đa dạng của chúng  - Phân loại đ.dùng d.chơi theo 2-3 d.hiệu |
| 32 | Kể được đặc điểm nổi bật của một số phương tiện giao thông | | - Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông  - Phân loại phương tiện theo 2- 3 dấu hiệu. |
| 33 | - Kể được một số địa điểm công cộng gần gũi nơi trẻ sống; | | - Tên gọi và đặc điểm nổi bật của một số địa điểm công cộng tại địa phương, trường tiểu học…  - Một số hoạt động ở các khu công cộng trẻ biết |
| 34 | - Kể được một số nghề phổ biến nơi trẻ sống. | | **\*** Tên gọi, công cụ và sản phẩm của một số nghề trong xã hội  - Ý nghĩa của các nghề quen thuộc, nghề truyền thống ở địa phương |
| 35 | - Nhận biết con số phù hợp với số lượng trong phạm vi 10; | | **\*** Đếm trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng  - Ôn, nhận biết các chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 10  - Nhận biết ý nghĩa của các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày (số nhà, biển số xe…)  - Nhận biết con số phù hợp với số lượng trong phạm vi 10. |
|  | | 36 | - Biết tách 10 đối tượng thành 2 nhóm bằng ít nhất 2 cách và so sánh số lượng của các nhóm; | | **\*** Tách một nhóm thành 2 nhóm bằng 2-3 cách  - Gộp 2 nhóm đối tượng và đếm  - So sánh số lượng của các nhóm đồ vật trong phạm vi 10 |
| 37 | - Biết cách đo độ dài và nói kết quả đo. | | **a. *Đo độ dài*:**  - Đo độ dài một vật bằng các đơn vị đo khác nhau  - Đo độ dài các vật bằng một đơn vị, so sánh và diễn đạt kết quả đo  **b. *Đo dung tích***:  - Đo dung tích các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo |
|  | | 38 | - Nhận ra được khối cầu, khối vuông, khối chữ nhật và khối trụ theo yêu cầu; | | **\*** Nhận biết, gọi tên khối cầu, khối vuông, khối chữ nhật, khối trụ và nhận dạng các khối hình đó trong thực tế.  - Chắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu  - Tạo ra một số hình hình học bằng các cách khác nhau |
| 39 | - Xác định được vị trí (trong, ngoài, trên, dưới, trước, sau, phải, trái) của một vật so với một vật khác. | | **\*** Xác định vị trí của đồ vật (phía trước-phía sau, phía trên-phía dưới, phía phải-phía trái) so với bản thân trẻ, với bạn khác, với một vật nào đó làm chuẩn. |
| 40 | - Biết gọi tên các ngày trong tuần theo thứ tự; | | **\*** Nhận biết ngày hôm qua, hôm nay, ngày mai  - Gọi tên các ngày trong tuần theo thứ tự |
| 41 | - Biết phân biệt được hôm qua, hôm nay, ngày mai qua các sự kiện hàng ngày; | | **\*** Nhận biết các chữ số biểu thị tên gọi của các thứ/ngày trong tuần  - Phân biệt được các sự kiện diễn ra trong ngày /tuần |
| 42 | - Nói được ngày trên lốc lịch và giờ trên đồng hồ. | | **\***Xem lịch biết đọc số biểu thị thứ tự các ngày trên lốc lịch  - Xem đồng hồ, nói được giờ trên đồng hồ |
| 43 | - Thích đặt câu hỏi; | | **\*** Thích đặt câu hỏi để tìm hiểu và làm rõ thông tin về một sự vật, sự việc hay người nào đó.  - Chủ động đặt câu hỏi trong các giờ hoạt động tìm hiểu, khám phá, quan sát... |
| 44 | - Thích khám phá các sự vật, hiện tượng xung quanh. | | **\*** Làm một số thí nghiệm  - Thích đặt câu hỏi để tìm hiểu và làm rõ thông tin về một sự vật, sự việc hay người nào đó.  - Quan sát các sự vật, hiện tượng xung quanh |
| 45 | - Giải thích được mối quan hệ nguyên nhân - kết quả đơn giản trong cuộc sống hằng ngày; | | \* Quan sát và phân tích đơn giản một số hiện tượng xảy ra trong sinh hoạt hàng ngày.  - Biết nguyên nhân dẫn đến kết quả của một số sự việc |
| 46 | - Biết loại được một đối tượng không cùng nhóm với các đối tượng còn lại; | | **\*** Nhận ra sự khác biệt của một đối tượng không cùng nhóm với những đối tượng còn lại  - Biết giải thích khi loại bỏ đối tượng đó. |
| 47 | - Nhận ra quy tắc sắp xếp đơn giản và tiếp tục thực hiện theo qui tắc. | | **\*** Biết sắp xếp các đối tượng theo trình tự nhất định theo yêu cầu  - Nhận ra qui tắc sắp xếp theo mẫu và sao chép lại  - Sáng tạo ra mẫu sắp xếp và tiếp tục sắp xếp |
|  | | 48 | - Biết đặt tên mới cho đồ vật, câu chuyện, đặt lời mới cho bài hát; | | **\*** Đặt lời theo giai điệu một bài hát, bản nhạc quen thuộc (một câu hoặc một đoạn)  - Thay tên mới cho câu chuyện đúng với nội dung, ý nghĩa của câu chuyện  - Đặt tên cho đồ vật trẻ thích |
| 49 | - Biết thực hiện một số công việc theo cách riêng của mình; | | **\*** Lựa chọn cách thực hiện một số công việc theo cách riêng của mình  - Có ý tưởng khác với các bạn khi tạo ra sản phẩm nào đó. |
| 50 | - Biết kể lại câu chuyện quen thuộc theo cách khác. | | **\*** Biết thay tên nhận vật, tên câu chuyện cho phù hợp với nội dung  - Kể chuyện sáng tạo  - Kể lại câu chuyện quen thuộc theo cách khác. |
| **3.PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ** | | 51 | - Nhận ra được sắc thái biểu cảm của lời nói khi vui, buồn, tức, giận, ngạc nhiên, sợ hãi; | | **\*** Kể chuyện cho trẻ nghe  - Đóng kịch theo nội dung câu chuyện vừa kể  - Xem phim truyện trên màn hình phù hợp với chương trình, độ tuổi trẻ |
| 52 | - Nghe hiểu và thực hiện được các chỉ dẫn liên quan đến 2, 3 hành động; | | **\*** Hiểu và làm theo được 2-3 yêu cầu liên tiếp  - Nghe, hiểu nội dung của lời nói trong giao tiếp |
| 53 | - Hiểu nghĩa một số từ khái quát chỉ sự vật, hiện tượng đơn giản, gần gũi; | | **\*** Hiều các từ khái quát, từ trái nghĩa  - Nghe, hiều nội dung các câu đơn, câu mở rộng, câu phức |
| 54 | - Nghe hiểu nội dung câu chuyện, thơ, đồng dao, ca dao dành cho lứa tuổi của trẻ. | | **\*** Nghe, hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi.  - Nghe các bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ phù hợp với độ tuổi. |
| 55 | Nói rõ ràng | | **\*** Phát âm các tiếng có phụ âm đầu, phụ âm cuối gần giống nhau và các thanh điệu  - Đọc những bài đồng dao luyện phát âm  - Trò chuyện, đàm thoại một số nội dung trong chương trình giáo dục trẻ |
| 56 | - Sử dụng các từ chỉ tên gọi, hành động, tính chất và từ biểu cảm trong sinh hoạt hàng ngày; | | **\*** Sử dụng các từ chỉ hành động, tính chất, từ biểu cảm, hình tượng.  - Các từ chỉ tên gọi của các sự vật, hiện tượng xung quanh trẻ, các từ chỉ đặc điểm của cây, rau, hoa quả, con vật, đồ vật, các phương tiện và qui định giao thông |
| 57 | - Sử dụng các loại câu khác nhau trong giao tiếp; | | **\*** Sử dụng các từ biểu cảm, hình tượng  - Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp |
|  | | 58 | - Sử dụng lời nói để bày tỏ cảm xúc, nhu cầu, ý nghĩ và kinh nghiệm của bản thân; | | **\*** Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng lời nói  - Biết đặt các câu hỏi để làm rõ thông tin cần tìm hiểu |
| 59 | - Sử dụng lời nói để trao đổi và chỉ dẫn bạn bè trong hoạt động; | | **\*** Biết dùng lời nói để giao tiếp, trò chuyện cùng các bạn  - Biết bày tỏ, chia sẽ hiểu biết, kinh nghiệm của bản thân bằng lời nói để các bạn trong nhóm chơi hiều và cùng thống nhất tham gia vào các hoạt động |
| 60 | - Kể về một sự việc, hiện tượng nào đó để người khác hiểu được; | | **\*** Biết dùng lời nói để diễn tả, miêu tả lại một sự việc hay hiện tượng nào đó mà trẻ biết hoặc chứng kiến  - Biết kể theo trình tự, logic, tốc độ vừa phải để người khác hiểu |
| 61 | - Kể lại được nội dung chuyện đã nghe theo trình tự nhất định; | | **\*** Nghe một số câu chuyện trong chủ đề  - Kể lại chuyện theo trình tự, đầy dủ về nhân vật, lời nòi, hành động |
| 62 | - Biết cách khởi xướng cuộc trò chuyện. | | **\*** Chủ động trò chuyện, thảo luận trong nhóm chơi hoặc trong các cuộc giao tiếp với người lớn  - Đặt các câu hỏi thảo luận để duy trì và phát triển cuộc trò chuyện |
| 63 | - Điều chỉnh giọng nói phù hợp với tình huống và nhu cầu giao tiếp; | | **\*** Điều chỉnh được cường độ giọng nói phù hợp với nhu cầu giao tiếp  - Các hành vi, thái độ tôn trọng người khác trong giao tiếp. |
| 64 | - Chăm chú lắng nghe người khác và đáp lại bằng cử chỉ, nét mặt, ánh mắt phù hợp; | | **\*** Chú ý lắng nghe và hiểu nội dung trong câu nói của người khác  - Biết đáp lại bằng thái độ đã hiểu lời nói của người khác bằng cử chỉ, nét mặt, ánh mắt. |
| 65 | - Không nói leo, không ngắt lời người khác khi trò chuyện; | | **\*** Thói quen nề nếp trong học tập, sinh hoạt.  - Giáo dục phép lịch sự, biết tôn trọng người khác trong giao tiếp, không nói leo, ngắt lời khi người khác đang nói |
| 66 | - Hỏi lại hoặc có những biểu hiện qua cử chỉ, điệu bộ, nét mặt khi không hiểu người khác nói; | | **\*** Biết dùng cử chỉ, nét mặt, điệu bộ để thể hiện mình chưa hiểu lời người khac nói.  - Biết đặt câu hỏi phù hợp để hỏi lại khi chưa hiểu lời người khác nói |
| 67 | - Sử dụng một số từ chào hỏi và từ lễ phép phù hợp với tình huống; | | **\*** Biết sử dụng một số từ biểu thị sự lễ phép, các từ biểu cảm, hình tượng  - Biết chào hỏi, tạm biệt, các câu chúc sức khỏe ông bà..., biết nói cám ơn, xin lỗi phù hợp với hoàn cảnh, tình huống trong giao tiếp |
|  | | 68 | - Không nói tục, chửi bậy. | | **\*** Biết nói tục, chửi bậy là không tốt, không ngoan  - Có thái độ không đồng tình như: nhắc bạn” bạn không được chửi bậy, nói tục- xấu lắm, hoặc thưa cô khi co bạn chửi bậy... |
| 69 | - Thích đọc những chữ đã biết trong môi trường xung quanh; | | **\*** Nhận dạng các chữ cái đã học  - Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau |
| 70 | - Thể hiện sự thích thú với sách; | | **\*** Thích chơi với sách, xem và đọc sách ở mọi lúc mọi nơi  - Chú ý nghe đọc sách, tìm hiểu nội dung tranh vẽ trong sách (nhờ người lớn giải thích nội dung tranh, những chữ chưa biết...) |
| 71 | - Có hành vi giữ gìn, bảo vệ sách. | | **\*** Xem, nghe đọc và tự “ đọc” sách  - Có một số hành vi giữ gìn, bảo vệ sách ( giở sách từng trang, không quăng quật, vẽ bậy, xé, làm nhàu sách, xem sách xong biết cất sách vào nơi qui định) |
| 72 | - Biết ý nghĩa một số ký hiệu, biểu tượng trong cuộc sống; | | **\*** Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuôc sống hàng ngày (nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông) |
| 73 | - Có một số hành vi như người đọc sách; | | **\*** Xem và đọc các loại sách khác nhau  - Làm quen với cách đọc sách từ dòng trên xuống dòng dưới, từ trái sang phải, đọc ngắt nghỉ sau các dấu  - Phân biệt phần mở đầu, kết thúc của sách |
| 74 | - “Đọc” theo truyện tranh đã biết; | | **\*** Xem và đọc các loại sách khác nhau  - Đọc truyện qua tranh vẽ |
| 75 | - Biết kể chuyện theo tranh. | | **\*** Biết dựa theo tranh để kể lại thành một câu chuyện  - Sắp xếp tranh theo trình tự nội dung. - Kể một câu chuyện có mở đầu có kết thúc |
| 76 | - Biết chữ viết có thể đọc và thay cho lời nói; | | **\*** Biết chữ viết có thể đọc được, có thể dùng chữ viết thay cho lời nói  - Biết làm bưu thiếp, thư chúc mừng người thân bằng chữ viết. |
| 77 | - Bắt chước hành vi viết và sao chép từ, chữ cái; | | **\*** Làm quen với cách viết tiếng Việt, hướng viết các nét chữ  - Sao chép một số ký hiệu, chữ cái, tên của mình |
|  | | 78 | - Biết “viết” tên của bản thân theo cách của mình; | | **\*** Khả năng viết, sao chép tên của mình  - Biết viết tên của mình theo ý thích như viết thường, viết hoa, đầy đủ tên hoặc chỉ viết chữ cái đầu, hoặc trang trí tên của mình… |
| 79 | - Biết “viết” chữ theo thứ tự từ trái qua phải, từ trên xuống dưới; | | **\*** Hướng viết của các nét chữ  - Tô các chữ cái đã học  -Thực hiện vở bé tập tô |
| 80 | - Nhận dạng được chữ cái trong bảng chữ cái tiếng Việt. | | **\*** Làm quen với các chữ cái trong bảng chữ cái tiếng Việt. Tô, đồ các nét chữ cái đã học  - Nhận dạng một số chữ cái trong bảng chữ cái tiếng Việt. Phân biệt chữ cái và chữ sô |
| **4. PHÁT TRIỂN THẦM MỸ** | | 81 | - Tô màu kín, không chờm ra ngoài đường viền các hình vẽ; | | - Cách cầm bút, tư thế ngồi  - Tô màu trên hình rỗng đã vẽ sẵn  - Vẽ và tô màu theo mẫu, theo đề tài, theo ý thích |
| 82 | - Cắt theo đường viền thẳng và cong của các hình đơn giản; | | **\*** Cắt theo đường thẳng, đường cong  - Cắt rời các hình trên tạp chí, họa báo, trên hình vẽ sẵn tho yêu cầu, theo ý thích của trẻ |
| 83 | - Nói được ý tưởng thể hiện trong sản phẩm tạo hình của mình. | | **\*** Dán hình theo ý thích  - Dán hình vào vị trí qui định không bị nhăn  - Dán hình trang trí bức tranh |
| 84 | - Thể hiện sự vui thích khi hoàn thành công việc; | | - Khoe với người khác về công việc đã hoàn thành  - Thể hiện sự vui thích khi hoàn thành công việc và mong muốn người khác khen ngợi |
| 85 | - Thể hiện sự thích thú trước cái đẹp; | | - Thể hiện thái độ, tình cảm khi ngắm nhìn vẻ đẹp trong cuộc sống hàng ngày của trẻ, đồ dùng, đồ chơi  - Nhận ra cái đẹp trong nghệ thuật như tạo hình, âm nhạc |
| 86 | - Biết dùng các ký hiệu hoặc hình vẽ để thể hiện cảm xúc, nhu cầu, ý nghĩ và kinh nghiệm của bản thân; | | **\*** Dùng các biều tượng, hình mẫu, ký tự khác nhau để thể hiện cảm xúc, nhu cầu của mình  - Vẽ những ký hiệu theo ý thích  - Nói ý tưởng và đặt tên sản phẩm tạo hình của mình |
| 87 | - Nhận ra giai điệu (vui, êm dịu, buồn) của bài hát hoặc bản nhạc; | | **\*** Hát, vận động, nghe các thể loại nhạc, nhạc cụ khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca, nhạc cổ điển)  - Nghe và nhận ra sắc thái (vui, buồn, tình cảm, tha thiết) của một số bài hát, bản nhạc phù hợp lứa tuổi |
|  | 88 | - Hát đúng giai điệu bài hát trẻ em; | **\*** Hát, vận động các bài hát phù hợp lứa tuổi và chủ đề trong năm  - Hát đúng giai điệu, lời ca và thể hiện sắc thái tình cảm của bài hát | |
| 89 | - Thể hiện cảm xúc và vận động phù hợp với nhịp điệu của bài hát hoặc bản nhạc; | **\*** Hát, vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu và thể hiện sắc thái phù hợp với các bài hát, bản nhạc  - Sử dụng các dụng cụ gõ, đệm theo nhịp, tiết tấu (nhanh, chậm, phối hợp) | |
| 90 | - Biết sử dụng các vật liệu khác nhau để làm một sản phẩm đơn giản; | **\*** Lựa chọn, phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên, phế liệu để tạo ra sản phẩm  - Phối hợp các kỹ năng vẽ, nặn, cắt, dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/đường nét và bố cục | |
| 91 | - Nói được ý tưởng thể hiện trong sản phẩm tạo hình của mình | **\*** Vẽ, xé dán, năn một số sản phẩm tạo hình theo đề tài, theo ý thích  - Nói lên ý tưởng thể hiện trong sản phẩm tạo hình của mình | |
| 92 | - Thể hiện ý tưởng của bản thân thông qua các hoạt động khác nhau; | **\*** Vận động minh họa sáng tạo một số bài hát  - Đặt lời theo giai điệu một bài hát, bản nhạc quen thuộc (một câu hoặc một đoạn)  - Tạo âm thanh nhạc cụ, tiếng gió, tiếng suối chảy… | |
| **5.PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM XÃ HỘI** | 93 | - Che miệng khi ho, hắt hơi, ngáp; | | **\*** Thói quen tốt trong giao tiếp với mọi người, trong ăn uống hoặc những nơi công cộng  - Một số thói quen hành vi văn minh |
| 94 | - Giữ đầu tóc, quần áo gọn gàng; | | **\*** Thói quen tự phục vụ để giữ gìn vệ sinh cá nhân  - Giữ đầu tóc quần áo sạch sẽ, gọn gang |
| 95 | - Nói được khả năng và sở thích riêng của bản thân; | | **\*** Sở thích, khả năng của bản thân  - Chủ động và độc lập trong một số hoạt động |
| 96 | - Đề xuất trò chơi và hoạt động thể hiện sở thích của bản thân. | | **\*** Mạnh dạn bày tỏ ý kiến sở thích của bản thân  - Đề xuất trò chơi và hoạt động  - Biết thuyết phục bạn về đề xuất của mình |
| 97 | - Cố gắng thực hiện công việc đến cùng; | | **\*** Tự tin khi thực hiện công việc được giao  - Biết trách nhiệm bản thân trong lớp học  - Hoàn thành công việc được giao |
| 98 | - Chủ động làm một số công việc đơn giản hằng ngày; | | **\*** Tự giác thực hiện công việc mà không chờ nhắc nhở hay hỗ trợ của người khác như: tự cất đồ chơi sau khi chơi, tự giác đi rửa tay. |
| 99 | - Mạnh dạn nói ý kiến của bản thân. | | **\*** Nói được điều trẻ thích, không thích, làm được, không làm được  - Tự tin khi tham gia thảo luận cùng cô và các bạn |
|  | 100 | - Nhận biết các trạng thái cảm xúc vui, buồn, ngạc nhiên, sợ hãi, tức giận, xấu hổ của người khác; | | **\*** Nhận biết và nói được trạng thái cảm xúc của người khác qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói khi tiếp xúc trực tiếp hoặc qua tranh ảnh, phim hình… |
| 101 | - Bộc lộ cảm xúc của bản thân bằng lời nói, cử chỉ và nét mặt; | | **\*** Nhận biết và thể hiện cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận) với bố mẹ, anh chị em, bạn bè, cô giáo  - Tình yêu thương và kính yêu bác hồ  - Thể hiện tình cảm với các con vật  - Thể hiện tình cảm với thiên nhiên  - Cảnh đẹp của quê em |
| 102 | - Thể hiện sự an ủi và chia vui với người thân và bạn bè; | | **\*** Nhận biết tâm trạng của người thân, bạn bè  - Biết quan tâm, chia sẽ, an ủi bạn bè, người thân bằng lới nói phù hợp với tâm trạng (vui, buồn) của họ |
| 103 | - Thích chăm sóc cây cối, con vật quen thuộc; | | **\*** Nhận biết cây cối, con vật cần được chăm sóc và bảo vệ để lớn lên và phát triển  - Biết thể hiện tình cảm với các con vật quen thuộc: cho ăn, vuốt ve, âu yếm…  - Thể hiện tình cảm với thiên nhiên, thích được tham gia chăm sóc cây cối như: nhặt lá úa, nhổ cỏ, lau lá cây… |
| 104 | - Thay đổi hành vi và thể hiện cảm xúc phù hợp với hoàn cảnh; | | **\*** Biết điều chỉnh hành vi của bản thân phù hợp với tình huống, hoàn cảnh  -Biết thể hiện cảm xúc của bản thân phù hợp với hoàn cảnh |
| 105 | - Biết kiềm chế cảm xúc tiêu cực khi được an ủi, giải thích. | | **\*** Biết trấn tĩnh, hạn chế cảm xúc tiêu cực như: la hét, gào khóc, ném đồ chơi… khi được người khác an ủi, chia sẽ và giải thích  - Biết sử dụng lời nói để diễn tả càm xúc của bản thân khi giao tiếp với bạn bè và người thân  - Biết an ủi và chung vui với người thân và gia đình |
| 106 | - Dễ hoà đồng với bạn bè trong nhóm chơi; | | **\*** Biết tạo sự thân thiện trong quá trình tham gia chơi tập thể  - Nhanh chóng nhập cuộc để cùng chơi với các bạn  - Biết chia sẽ, giúp đỡ, phối hợp với bạn trong quá trình chơi |
| 107 | - Chủ động giao tiếp với bạn và người lớn gần gũi; | | **\***Mạnh dạn, tự tin trong giao tiếp  - Chủ động bắt chuyện và trả lời các câu hỏi trong giao tiếp. |
|  | 108 | - Thích chia sẻ cảm xúc, kinh nghiệm, đồ dùng, đồ chơi với những người gần gũi; | | **\*** Chơi thân thiện với bạn, chia sẽ với bạn những cảm xúc vui buồn của bản thân  - Biết lắng nghe ý kiến, trao đổi, hướng dẫn và chia sẽ đồ dùng với ban trong hoạt động cùng nhóm |
| 109 | - Sẵn sàng giúp đỡ khi người khác gặp khó khăn; | | **\*** Biết chủ động giúp đỡ khi thấy bạn, người khác gặp khó khăn  - Quan tâm, chia sẽ giúp đỡ bạn |
| 110 | - Có nhóm bạn chơi thường xuyên | | **\*** Thích chơi cùng với các bạn, cử chỉ thân mật, tôn trọng và hợp tác  - Quan tâm, chia sẽ và nhường nhịn bạn khi chơi |
| 111 | - Biết chờ đến lượt khi tham gia vào các hoạt động. | | **\*** Có ý thức chờ đợi đến lượt, không chen lấn xô đẩy bạn  - Rèn luyện tính kiên trì, tuân thủ theo nội qui qui định của lớp học  - Nề nếp, thói quen trong học tập, sinh hoạt |
| 112 | - Lắng nghe ý kiến của người khác; | | **\*** Biết chú ý lắng nghe khi người khác nói, kể chuyện  - Mạnh dạn, tự tin chia sẽ những suy nghĩ, chờ đến lượt trao đổi, bổ sung ý kiến với bạn khi giao tiếp  - Chấp nhận sự khác nhau giữa các ý kiến và cùng nhau thống nhất để cùng thực hiện |
| 113 | - Trao đổi ý kiến của mình với các bạn; | | **\*** Trẻ tự tin, cởi mở va thân thiện với các bạn  - Vui vẻ trình bày ý kiến và cùng thảo luận với các bạn trong các hoạt động, trong nhóm chơi |
| 114 | - Thể hiện sự thân thiện, đoàn kết với bạn bè; | | **\*** Chơi với bạn vui vẻ, không đánh bạn, biết giúp đỡ bạn  - Có cách ứng xử, giải quyết vấn đề khi trong nhóm chơi gặp mâu thuẫn |
| 115 | - Chấp nhận sự phân công của nhóm bạn và người lớn; | | **\*** Vui vẻ, chấp nhận và hợp tác  - Thái độ chấp hành nhiệm vụ một cách vi vè và sẵn sàng. |
| 116 | - Sẵn sang thực hiện nhiệm vụ đơn giản cùng người khác. | | **\*** Chủ động, độc lập trong một số hoạt động  - Thực hiện công việc được giao (trực nhật, xếp dọn đồ chơi) |
| 117 | - Nhận ra việc làm của mình có ảnh hưởng đến người khác; | | **\*** Trẻ biết chấp hành một số qui tắc, qui định ở lớp, gia đình và nơi công cộng  - Cách giáo tiếp ứng xử có văn hóa với mọi người  - Biết giải thích được hành vi của mình hoặc của người khác sẽ ảnh hưởng đến lớp, bạn và mọi người |
|  | 118 | - Có thói quen chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi và xưng hô lễ phép với người lớn; | | **\*** Rèn luyện thói quen, hành vi, cử chỉ lễ phép, lịch sự.  - Thói quen xưng hô thân mật với bạn, lễ phép với người lớn |
| 119 | - Đề nghị sự giúp đỡ của người khác khi cần thiết; | | **\*** Mạnh dạn nhờ sự giúp đỡ của cô và các bạn khi cần thiết  - Mạnh dạn, tự tin bày tỏ ý kiến |
| 120 | - Nhận xét được một số hành vi đúng hoặc sai của con người đối với môi trường; | | **\*** Nhận xét và tỏ thái độ với hành vi “đúng”, “sai”, “tốt”, “xấu”  - Nhận ra 3 - 5 hành vi đúng - sai của con người đối với môi trường như: vứt rác bừa bãi, bẻ cây…  - Tiết kiệm điện nước trong gia đình và trong lớp học. |
| 121 | - Có hành vi bảo vệ môi trường trong sinh hoạt hàng ngày. | | **\*** Thói quen bỏ rác vào thùng, cất dọn đồ dùng đồ chơi ngăn nắp, tham ia quét dọn, vệ sinh lớp  - Tiết kiệm điện nước  - Chăm sóc cây xanh trong lớp |
| 122 | - Nói được khả năng và sở thích của bạn bè và người thân; | | **\***Nhận biết khả năng, sở thích của người thân, bạn bè  - Nói được sở thích và khả năng của người thân. |
| 123 | - Chấp nhận sự khác biệt giữa người khác với mình; | | **\*** Điểm giống và khác nhau giữa bé và các bạn (về giới tính, vóc dáng, màu da, gia đình giàu có, gia đình nghèo…)  - Sở thích, khả năng, năng khiếu của bản thân  - Vị trí và trách nhiệm của bé trong gia đình  - Vị trí và trách nhiệm của bé ở lớp, ở trường |
| 124 |  | | **\***Biết tôn trọng mọi người, có ý thức chấp nhận sự công bằng trong nhóm bạn  - Mạnh dạn nhận xét và có ý kiến về sự công bằng giữa các bạn |

**PHÂN PHỐI CHƯƠNG TRÌNH KHỐI LÁ**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Thời gian** | **Chủ đề** | **Các chủ đề nhánh** | **Thời gian** |
| 5/09 -23/09/2022  (3 tuần) | Trường lớp mầm non | Tuần 1: Trường mầm non Định An | 05/09 - 09/09/2022 |
| Tuần 2: Lớp học của bé | 12/09 -16/09/2022 |
| Tuần 3: Các hoạt động trong trường mầm non | 19/09 - 23/09/2022 |
| 26/09 -14/10/2022  (3 tuần) | Bản thân của bé | Tuần 4: Bé là ai? | 26/09 - 30/09/2022 |
| Tuần 5: Cơ thể của bé | 03/10 - 07/10/2022 |
| Tuần 6: Bé cần gì để lớn lên và khỏe mạnh | 10/10 - 14/10/2022 |
| 17/10 - 04/11/2022  (3 tuần) | Gia đình thân yêu | Tuần 7: Gia đình của bé | 17/10 - 21/10/2022 |
| Tuần 8: Đồ dùng gia đình | 24/10 - 28/10/2022 |
| Tuần 9: Nhu cầu gia đình | 31/10 - 04/11/2022 |
| 07/11 -02/12/2022  (4 tuần) | Thế giới động vật | Tuần10: Một số con vật nuôi trong GĐ | 07/11 - 11/11/2022 |
| Tuần 11: Một số con vật sống trong rừng | 14/11 - 18/11/2022 |
| Tuần 12: Một số con vật sống dưới nước | 21/11 - 25/11/2022 |
| Tuần 13: Côn Trùng | 28/11 - 02/12/2022 |
| 05/12/2022 -30/12/2022  (4 tuần) | Thế giới thực vật | Tuần 14: Cây xanh | 05/12 - 09/12/2022 |
| Tuần 15: Một số loại quả | 12/12 - 16/12/2022 |
| Tuần 16: Một số loại hoa | 19/12 - 23/12/2022 |
| Tuần 17: Một số loại rau | 26//12 - 30/12/2022 |
| 02/01-21/01/2022  (4 tuần) | Các hiện tượng thiên nhiên - Tết và mùa xuân | Tuần 18: GĐ chuẩn bị đón tết | 02/01 - 06/01/2023 |
| Tuần 19: Tết nguyên đán | 09/01 - 13/01/2023 |
|  | Tuần 20: Các hiện tượng thiên nhiên | 06/02 - 10/02/2023 |
| Tuần 21: Nước và lợi ích của nước | 13/02 - 17/02/2023 |
| 13/02 -04/03/2023  (2 tuần) | An toàn giao thông | Tuần 22: Các phương tiện giao thôn |
| 20/02 - 24/02/2023 |
| Tuần 23: Bé học luật giao thông | 27/02 - 03/03/2023 |
| 06/03 - 31/03/2023  (4 tuần) | Bé biết nhiều nghề | Tuần 24: Một số nghề phổ biến quen thuộc | 06/03 - 10/03/2023 |
| Tuần 25: Nghề Chú bộ đội | 13/03 - 17/03/2023 |
| Tuần 26: Nghề Chú công an | 20/03 - 24/03/2023 |
| Tuần 27: Nghề truyền thống của địa phương | 27/03 - 31/03/2023 |
| 03/04 -21/04/2023  (3 tuần) | Bình Dương quê em | Tuần 28: Dầu Tiếng quê em | 03/04 - 07/04/2023 |
| Tuần 29: Di tích lịch sử ở địa phương | 10/04 -14/04/2023 |
| Tuần 30: Bình Dương quê em | 17/04 - 21/04/2023 |
| 12/05/2023  (3 tuần) | Quê hương-thủ đô Bác Hồ | Tuần 31: Các danh lam thắng cảnh | 24/04 - 28/04/2023 |
| Tuần 32: Thủ đô Hà Nội | 01/05 - 05/05/2023 |
| Tuần 33: Bác Hồ với các cháu thiếu nhi | 08/05 - 12/05/2023 |
| 15/05 -26/05/2023  (2 tuần) | Trường Tiểu học | Tuần 34: Trường tiểu học | 15/05 - 19/05/2023 |
| Tuần 35: Bé chuẩn bị vào lớp 1 | 22/05 - 26/05/2023 |

**Phân phối chương trình Mầm - Chồi**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Thời Gian** | **Chủ Đề** | **Các Chủ Đề Nhánh** | **Thời Gian** |
| Từ 05/9 - 30/09  (4 tuần) | Trường Lớp Mầm non | **Tuần 1**: Trường MN của bé | 05/09 - 9/09/2022 |
| **Tuần 2**: Lớp học của bé | 12/09 -16/09/2022 |
| **Tuần 3**: Đồ Dùng Học Tập Của Bé | 19/09 - 23/09/2022 |
| **Tuần 4**: Lao động của người lớn trong Trường MN | 26/09 - 30/09/2022 |
| Từ 03/10 - 28/10 (4 tuần) | Bản Thân Của Bé | **Tuần 5**: Bé là Ai? | 03/10 - 7/10/2022 |
| **Tuần 6:** Cơ thể của Bé | 10/10 - 14/10/2022 |
| **Tuần 7**: Bé cần gì để lớn lên và khỏe mạnh | 17/10 - 21/10/2022 |
| **Tuần 8**: Đồ dùng cá nhân của Bé | 24/10 - 28/10/2022 |
| Từ 31/10 - 25/11  (4 tuần) | Gia đình thân yêu | **Tuần 9**: Gia đình của Bé | 31/10 - 04/11/2022 |
| **Tuần 10**: Nhu cầu gia đình | 7/11 - 11/11/2022 |
| **Tuần 11**: Đồ dùng gia đình | 14/11 - 18/11/2022 |
| **Tuần 12**: Gia đình sống chung một nhà | 21/11 - 25/11/2022 |
| Từ 28/11 - 16/12  (3 tuần) | An toàn giao thông | **Tuần 13**: Các phương tiện giao thông | 28/11 - 02/12/2022 |
| **Tuần 14**: Các biển báo | 05/12 - 09/12/2022 |
| **Tuần 15**: Bé học luật giao thông | 12/12 - 16/12/2022 |
| Từ 19/12 - 30/12 (2 tuần) | Nước và hiện tượng thiên nhiên | **Tuần 16**: Các hiên tượng thiên nhiên | 19/12 - 23/12/2022 |
| **Tuần 17**: Nước và lợi ích của nước | 26/12 - 30/12/2022 |
| Từ 02/01 - 10/02  (3 tuần) | Tết và mùa xuân | **Tuần 18**: Bé chuẩn bị đón tết | 02/01 - 06/01/2023 |
| **Tuần 19**: Tết nguyên đán | 30/01 - 3/02/2023 |
| **Tuần 20**: Mùa xuân của bé | 6/02 - 10/02/2023 |
| Từ 13/02- 10/03  (3 tuần) | Bé biết nhiều nghề | **Tuần 21**: Một số nghề phổ biến quen thuộc | 13/02 -17/02/2023 |
| **Tuần 22:** Nghề chú bộ đội | 20/02 - 24/02/2023 |
| **Tuần 23:** Nghề chú công an | 27/02 - 03/03/2023 |
| **Tuần 24:** Nghề truyền thống của địa phương | 06/03 - 10/03/2023 |
| Từ 13/03 - 7/04  (4 tuần) | Thế giới thực vật | **Tuần 25:** Cây xanh và môi trường sống | 13/03 - 17/03/2023 |
| **Tuần 26:** Một số lọa hoa | 20/03 - 24/03/2023 |
| **Tuần 27:** Một số loại quả | 27/03 - 31/03/2023 |
| **Tuần 28:** Một số loại rau | 03/04 - 07/04/2023 |
| Từ 10/04 - 12/05  (5 tuần) | Thế giới động vật | **Tuần 29:** Một số con vật thuộc nhóm gia súc | 10/04 - 14/04/2023 |
| **Tuần 30:** Một số con vật thuộc nhóm gia cầm | 17/04 - 21/04/2023 |

**Lịch phân phối chương trình Nhóm (24-36 tháng)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Thời gian** | **Chủ đề** | **Các chủ đề nhánh** | **Thời gian** |
| **Từ 05/09- 30/09/2022**  **(4 tuần)** | Trường lớp mầm non | **Tuần 1**: trường và lớp học của bé | 05/09 – 09/09/2022 |
| **Tuần 2:** trường và lớp học của bé | 12/09 – 16/09/2022 |
| **Tuần 3 :** trường và các bạn của bé | 19/09 – 23/09/2022 |
| **Tuần 4 :** trường và các bạn của bé | 26/09 –30/09/2022 |
| **Từ 03/10 – 04/11/2022**  **( 5 tuần)** | Đồ dùng đồ chơi của bé | **Tuần 5:** đồ chơi của bé | 03/10 – 07/10/2022 |
| **Tuần 6:** một số đồ dùng trong gia đình | 10/10 – 14/10/2022 |
| **Tuần 7:** một số đồ dùng trong gia đình | 17/10 – 21/10/2022 |
| **Tuần 8:** một số đồ dùng ăn uống | 24/10- 28/10/2022 |
| **Tuần 9**: một số đồ dùng ăn uống | 31/10 – 04/11/2022 |
| **Từ 07/11 – 09/12/2022**  **(5 tuần)** | Bé và người thân trong gia đình | **Tuần 10:** gia đình thân yêu của bé | 07/11- 11/11/2022 |
| **Tuần 11:** gia đình thân yêu của bé | 14/11 – 18/11/2022 |
| **Tuần 12:** gia đình thân yêu của bé | 21/11 –25/11/2022 |
| **Tuần 13:** bé thật đáng yêu | 28/11 – 02/12/2022 |
| **Tuần 14:** bé thật đáng yêu | 05/12 – 09/12/2022 |
| **Từ 12/12/2022 – 10/02/2023**  **(6 tuần)** | Những con vật đáng yêu | **Tuần 15:**một số con vật nuôi trong gia đình | 12/12- 16/12/2022 |
| **Tuần 16:**một số con vật nuôi trong gia đình | 19/12 – 23/12/2022 |
| **Tuần 17:**một số con vật nuôi trong gia đình | 26/12 – 30/12/2022 |
| **Tuần 18:** con vật sống trong rừng | 02/01 – 06/01/2023 |
| **Tuần 19:** con vật sống dưới nước | 09/01 – 13/01/2023 |
| **Tuần 20:** con vật sống dưới nước | 06/02 – 10/02/2023 |
| **Từ 13/02 – 24/02/2023**  **(2 tuần)** |  | **Tuần 21:** nghỉ dịch | 13/02 – 17/02/2023 |
| **Tuần 22:** nghỉ dịch | 20/02 – 24/02/2023 |
| **Từ 27/02– 31/03/2023**  **(5 tuần)** | Rau, Qủa và những bông hoa đẹp | **Tuần 23:** những bông hoa đẹp | 27/02 – 03/03/2023 |
| **Tuần 24:** những bông hoa đẹp | 06/03 – 10/03/2023 |
| **Tuần 25:** những loại rau trẻ thích | 13/03 – 17/03/2023 |
| **Tuần 26:**những loại rau bé thích | 20/03 – 24/03/2023 |
| **Tuần 27:**những loại quả thơm ngon | 27/03 – 31/03/2023 |
| **Từ 03/04 – 05/05/2023**  **(5 tuần)** | Bé có thể đi các nơi bằng phương tiện giao thông | **Tuần 28:** phương tiện giao thông đường bộ | 03/04 – 07/04/2023 |
| **Tuần 29:** phương tiện giao thông đường bộ | 10/04 – 14/04/2023 |
| **Tuần 30 :** phương tiện giao thông đường hàng không | 17/04 – 21/04/2023 |
| **Tuần 31:** phương tiện giao thông đường thủy | 24/04 – 28/04/2023 |
| **Tuần 32:** phương tiện giao thông đường thủy | 02/05 – 05/05/2023 |
| **Từ 08/05 – 26/05/2023**  **( 3 tuần)** | Hè và bé lên mẫu giáo | **Tuần 33**: thời tiết mùa hè | 08/05 – 12/05/2023 |
| **Tuần 34:** trang phục mùa hè | 08/05 – 12/05/2023 |
| **Tuần 35:** Bé lên mẫu giáo | 22/05 – 26/05/2023 |

Trên đây là kế hoạch giáo dục năm học 2022 - 2023 của trường Mầm non Định An

**HIỆU TRƯỞNG DUYỆT P. HIỆU TRƯỞNG**